

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA KINH TẾ



BÀI GIẢNG

MÔN: KINH TẾ VĨ MÔ 1

(Dùng cho đào tạo tín chỉ - Bậc Đại học)

Người biên soạn: Th.S Nguyễn Thị Hồng Đào

Lưu hành nội bộ - Năm 2018

CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU DÙNG TRONG BÀI GIẢNG

C	: Consumption – Tiêu dùng
CPI	: Consumer Price Index –Chỉ số giá tiêu dùng
De	: Depreciation –Khấu hao
D _{GDP}	: GDP Deflator –Chỉ số điều chỉnh GDP
Y _d	: DI - Disposable Income –Thu nhập khả dụng
T _d	: Direct Taxes - Thuế trực thu
X	: Export –Xuất khẩu
G	: Government –Chi tiêu của chính phủ
GDP	: Gross Domestic Product –Tổng sản phẩm trong nước
GDP _n	: Nominal GDP –GDP danh nghĩa
GDP _r	: Real GDP –GDP thực tế
GO	: Gross Output –Giá trị gia tăng
GNP	: Gross National Product –Tổng sản phẩm quốc dân
R	: Rental –Thuê
MPC	: Marginal Propensity to Consume –Xu hướng tiêu dùng cận biên.
MPS	: Marginal Propensity to Save –Xu hướng tiết kiệm cận biên
MPM	: Marginal Propensity to Import –Xu hướng nhập khẩu cận biên.
M _s	: Money Supply –Cung về tiền
m _M	: Money multiplier –Số nhân tiền tệ
M _D	: Money Demand - Cầu về tiền
NI	: National Income –Thu nhập quốc dân
NX	: Net Exports –Xuất khẩu ròng
NIA	: Net factor Income from Abroad –Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài
NDP	: Net Domestic Product –Sản phẩm quốc nội ròng
PPF	: Production Possibility Frontier –Đường giới hạn khả năng sản xuất
Pr	: Profit –Lợi nhuận
PI	: Personal Income –Thu nhập cá nhân
Tr	: Transfer payments –Chi chuyển nhượng
I	: Investment –Đầu tư

M : Import –Nhập khẩu
i : interest –Lãi suất
Ti : Indirect Taxes - Thuế gián thu
IE : Intermediate Expenditure –Chi phí trung gian
VA : Value Added –Giá trị gia tăng
W : Wages –Tiền lương

Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ VĨ MÔ

1.1. Một số khái niệm

** Lịch sử hình thành*

Khoa học kinh tế hình thành từ cuối thế kỷ XVIII. Tác phẩm mở đường “*Bàn về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia*” của Adam Smith xuất bản năm 1776 đánh dấu sự hình thành khoa học kinh tế.

Năm 1936, John Maynard Keynes - nhà kinh tế học người Anh đã đưa ra lý thuyết chống lại lý thuyết của Adam Smith. Đây cũng là năm đánh dấu sự hình thành kinh tế học vĩ mô.

Các vấn đề kinh tế xuất hiện do chúng ta mong muốn nhiều hơn so với cái mà chúng ta có thể nhận được. Nhưng mỗi thứ mà chúng ta nhận được lại bị hạn chế bởi thời gian và thu nhập hiện có. Kết quả là mọi người luôn có những mong muốn không được thoả mãn. Việc chúng ta thất bại trong việc thoả mãn mọi mong muốn được gọi là khan hiếm.

Kinh tế học ra đời xuất phát từ sự khan hiếm.

** Khái niệm*

Có thể nói kinh tế học từ khi ra đời cho đến nay đã trải qua nhiều phát triển và cũng đã xuất hiện khá nhiều định nghĩa. Theo Paul A. Samuelson và William D. Nordhaus: “Kinh tế học là khoa học nghiên cứu xem xã hội sử dụng như thế nào nguồn tài nguyên khan hiếm để sản xuất ra những hàng hoá cần thiết và phân phối cho các thành viên của xã hội”.

Từ khái niệm trên, chúng ta cần chú ý:

+ Kinh tế học là một môn khoa học nên trước hết đòi hỏi phải đảm bảo tính khách quan. Tuy nhiên, cũng như các môn khoa học xã hội khác, kinh tế học không phải là môn khoa học chính xác nên nó không thể tách rời hoàn toàn quan điểm chủ quan trong nội dung nghiên cứu.

+ Nội dung cơ bản của kinh tế học là nghiên cứu cách thức sử dụng nguồn tài nguyên khan hiếm để sản xuất ra một số loại hàng hoá và dịch vụ cần thiết đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

+ Mục tiêu cuối cùng của khoa học kinh tế là nhằm thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế. Muốn thoả mãn được nhu cầu đòi hỏi sản xuất phải được tăng trưởng. Do đó, nghiên cứu tăng trưởng kinh tế là một nội dung quan trọng của kinh tế học. Tuy nhiên, trong quá trình tăng trưởng kinh tế dài hạn lại nảy sinh vấn

đề cân bằng và mất cân bằng, tạo nên sự dao động ngắn hạn của nền kinh tế. Sự dao động này làm cho nền kinh tế kém hiệu quả và tăng trưởng chậm. Muốn có hiệu quả cao và tăng trưởng nhanh đòi hỏi phải hạn chế mức độ dao động đó. Song nền kinh tế ổn định, hiệu quả cao và tăng trưởng nhanh chưa chắc đảm bảo thoả mãn tốt nhất nhu cầu của dân chúng, khi mà sự phân phối những thành quả đó còn bất hợp lý. Chính vì vậy, kinh tế học phải giải quyết vấn đề phân phối thu nhập nhằm tạo ra sự công bằng trong việc hưởng thụ những sản phẩm mà nền kinh tế tạo ra. Kinh tế học thường được chia thành hai phân ngành lớn là kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô

- **Kinh tế vĩ mô** (*Macroeconomics*) nghiên cứu hoạt động của toàn bộ tổng thể rộng lớn của toàn bộ nền kinh tế như: Tăng trưởng kinh tế, sự biến động của giá cả (lạm phát), việc làm của cả quốc gia (thất nghiệp), cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái, ...

- **Kinh tế vi mô** (*Microeconomics*) nghiên cứu sự hoạt động của các cá thể bảo kinh tế trong nền kinh tế là các doanh nghiệp, hộ gia đình, nghiên cứu những yếu tố quyết định giá cả, số lượng sản phẩm, ... trong các thị trường riêng lẻ.

Tuỳ theo cách thức sử dụng, kinh tế học được chia thành hai dạng kinh tế học là kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc.

Kinh tế học thực chứng (*Positive economics*) là việc mô tả và phân tích sự kiện, những mối quan hệ trong nền kinh tế. Ví dụ: hiện nay, tỷ lệ lạm phát là bao nhiêu? nếu tăng trưởng kinh tế là 8% thì tỷ lệ lạm phát sẽ thay đổi thế nào?

Kinh tế học chuẩn tắc (*Normative economics*) đề cập đến cách thức, đạo lý được giải quyết bằng sự lựa chọn. Ví dụ: Tỷ lệ lạm phát đến mức nào thì có thể chấp nhận được? Có nên tăng tỷ lệ lãi suất ngân hàng không? ...

Kinh tế học thực chứng là để trả lời câu hỏi: Là bao nhiêu? Là gì? Như thế nào? còn kinh tế học chuẩn tắc là để trả lời câu hỏi: Nên làm cái gì? Làm như thế nào? ... Mỗi vấn đề kinh tế cụ thể đều thường được tiến hành từ kinh tế học thực chứng rồi chuyển sang kinh tế học chuẩn tắc.

1.2. Giới hạn khả năng sản xuất và ba vấn đề trung tâm

1.2.1. Các yếu tố sản xuất (Đầu vào - Inputs)

Yếu tố sản xuất là đầu vào của quá trình sản xuất và được phân chia thành các nhóm sau:

(1) **Đất đai và tài nguyên thiên nhiên** bao gồm toàn bộ đất dùng cho canh

tác, xây dựng nhà ở, đường sá, ... các loại nhiên liệu, khoáng sản, cây cối, ...

(2) **Lao động** là năng lực của con người được sử dụng theo một mức độ nhất định trong quá trình sản xuất. Người ta đo lường lao động bằng thời gian của lao động được sử dụng trong quá trình sản xuất.

(3) **Tư bản** là máy móc, đường sá, nhà xưởng, ... được sản xuất ra rồi được sử dụng để sản xuất ra các hàng hoá khác. Việc tích lũy các hàng hoá tư bản trong nền kinh tế có một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của sản xuất.

(4) Khoa học công nghệ

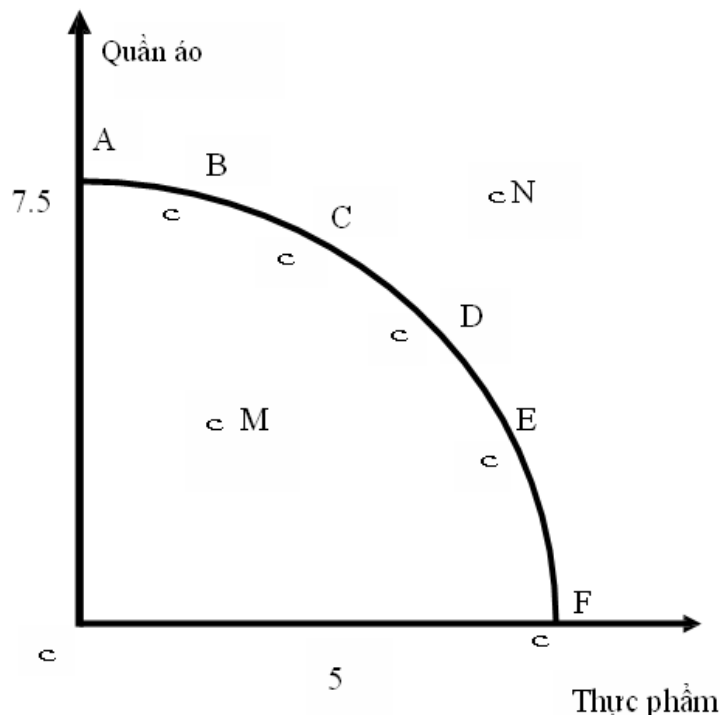
1.2.2. Đường giới hạn khả năng sản xuất

Khi xem xét một nền kinh tế với số lượng các yếu tố sản xuất và trình độ công nghệ cho trước. Việc quyết định sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào?, nền kinh tế phải lựa chọn xem các yếu tố hạn chế này được phân phối như thế nào giữa rất nhiều các hàng hoá khác nhau được sản xuất ra. Để đơn giản, giả sử rằng toàn bộ nguồn lực của nền kinh tế chỉ tập trung vào sản xuất 2 loại hàng hoá là thức ăn và quần áo. Để sử dụng hết nguồn lực của nền kinh tế, thì có thể có các cách lựa chọn tổ hợp thức ăn và quần áo trong bảng 1.1 sau đây để sản xuất.

Bảng 1.1. Những khả năng sản xuất thay thế khác nhau

Khả năng	Lương thực (tấn)	Quần áo (ngàn bộ)
A	0	7,5
B	1	7
C	2	6
D	3	4,5
E	4	2,5
F	5	0

Biểu diễn những khả năng này trên đồ thị và nối những điểm này lại ta được đường giới hạn khả năng sản xuất.



Hình 1.1. Đường giới hạn khả năng sản xuất

Phương án lựa chọn A là phương án toàn bộ nguồn lực chỉ sản xuất quần áo, tại đây số lượng quần áo được sản xuất ra là nhiều nhất, còn thực phẩm bằng 0. Tại phương án F toàn bộ nguồn lực chỉ tập trung sản xuất lương thực và thực phẩm bằng 5 là nhiều nhất còn quần áo bằng không. Dọc theo đường cong từ phương án A đến phương án F thì quần áo giảm đi và lương thực tăng lên.

Phương án sản xuất A, B, C, D, E, F là những phương án có hiệu quả vì sử dụng hết nguồn lực, và tại đó muốn tăng một đơn vị sản phẩm đầu ra là quần áo thì phải cắt giảm đi những đơn vị sản phẩm đầu ra là lương thực. Phương án M là phương án sản xuất không có hiệu quả vì chưa sử dụng hết nguồn lực và tại M muốn tăng quần áo thì không cần phải cắt giảm lương thực vì còn nguồn lực. Phương án N là phương án không thể đạt được của nền kinh tế vì xã hội không đủ nguồn lực.

Đường giới hạn khả năng sản xuất là tập hợp các mức phối hợp tối đa khối lượng các loại sản phẩm mà nền kinh tế có thể đạt được khi sử dụng toàn bộ các nguồn lực của nền kinh tế. (Còn gọi là đường cong năng lực sản xuất).

Hệ quả: Lựa chọn và quyết định khả năng sản xuất tối ưu:

Gọi P_L và P_A là đơn giá của lương thực và quần áo. Q_L và Q_A là sản lượng của lương thực và quần áo. TR là tổng doanh thu. Khả năng sản xuất tối ưu là khả

năng sản xuất có tổng doanh thu cao nhất: $TR = P_L.Q_L + P_A.Q_A = \text{Max}$

Trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi một nền kinh tế có một đường giới hạn khả năng sản xuất. Khi các yếu tố sản xuất thay đổi thì đường giới hạn khả năng sản xuất cũng thay đổi theo. Nếu nguồn lực được mở rộng thì đường giới hạn khả năng sản xuất dịch chuyển sang bên phải, khi nguồn lực sản xuất bị thu hẹp lại thì đường giới hạn khả năng sản xuất sẽ dịch chuyển về phía bên trái.

1.2.3. Ba vấn đề trung tâm

Tất cả các nền kinh tế quốc dân, trong mọi giai đoạn phát triển đều phải thực hiện ba chức năng cơ bản sau:

(1) Sản xuất ra những hàng hoá và dịch vụ nào? với số lượng bao nhiêu?

Cơ sở của chức năng này là sự khan hiếm các nguồn lực so với nhu cầu của xã hội. Nhiệm vụ chủ yếu mà của bất kỳ nền kinh tế nào cũng cần phải giải quyết là giảm đến mức tối thiểu sự lãng phí trong việc sản xuất ra những sản phẩm không cần thiết, và tăng cường đến mức tối đa những sản phẩm cần thiết.

(2) Các hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra như thế nào?

Việc giải quyết đúng đắn vấn đề này thông thường đồng nghĩa với việc sử dụng số lượng đầu vào ít nhất để sản xuất ra số lượng sản phẩm đầu ra nhất định.

(3) Hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra cho ai? hay sản phẩm quốc dân được phân phối thế nào cho các thành viên trong xã hội.

Ba vấn đề nêu trên là những chức năng năng mà bất kỳ nền kinh tế nào cũng phải thực hiện, bất kể hình thức hay trình độ phát triển của nó như thế nào. Tất cả các chức năng này đều mang tính lựa chọn, vì các nguồn lực để sản xuất ra sản phẩm đều khan hiếm. Cơ sở cho sự lựa chọn này là:

- Tồn tại các cách sử dụng khác nhau các nguồn lực trong việc sản xuất ra các sản phẩm khác nhau. Ví dụ: Sản xuất sản phẩm dệt may cần đầu vào là (lao động ngành dệt may, máy may, vải, sợi, ...); còn sản xuất ô tô cần (lao động ngành cơ khí chế tạo, thép, ...).

- Tồn tại các phương pháp khác nhau để sản xuất ra sản phẩm cụ thể. Ví dụ cũng là may mặc nhưng phương pháp thủ công khác với tự động hoá.

- Tồn tại các phương pháp khác nhau để phân phối hàng hoá và thu nhập cho các thành viên trong xã hội. Ví dụ: Tham gia sản xuất ra sản phẩm, người lao động nhận được tiền công tiền lương; doanh nghiệp nhận được lợi nhuận, Nhà nước thu được các khoản thuế. Các thành viên trong xã hội nhận được bao nhiêu là do cơ chế

phân phối ở mỗi thời kỳ, mỗi quốc gia.

Những cách thức để giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản trên trong một nước cụ thể sẽ tùy thuộc vào lịch sử, hệ tư tưởng, và chính sách kinh tế của quốc gia này.

1.3. Nhược điểm của kinh tế thị trường và vai trò kinh tế của Chính phủ

Bằng cách điều chỉnh thông qua cung cầu, nền kinh tế thị trường tự tạo cho mình một trật tự nào đó trong các hoạt động kinh tế. Có những ưu điểm mà nền kinh tế chỉ huy không có được: giúp các nguồn lực được sử dụng một cách có hiệu quả, nhờ cạnh tranh doanh nghiệp tích cực đổi mới, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Tuy nhiên nền kinh tế thị trường cũng có nhiều nhược điểm:

- Tạo ra sự chênh lệch giữa người giàu và người nghèo
- Tạo nên tính chu kỳ trong nền kinh tế. Đó là hiện tượng mà mức sản xuất của quốc gia dao động lên xuống liên tục qua các năm, dẫn đến sự dao động mức giá và tỷ lệ thất nghiệp. Khi sản lượng lên quá cao thường xảy ra lạm phát trầm trọng, khi sản lượng sản xuất quá thấp sẽ dẫn đến tình trạng thất nghiệp tăng cao.
- Có nhiều tác động ngoại biên có hại.
- Thiếu vốn đầu tư cho hàng hóa công cộng.
- Tình trạng độc quyền trong nền kinh tế.
- Thông tin không hoàn hảo, lệch lạc và các nguy cơ về đạo lý. Người tiêu dùng thường bị nhầm lẫn về các thông tin về giá cả, chất lượng sản phẩm.
- Thị trường không điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển.

Do những thất bại, khuyết điểm của kinh tế thị trường như vậy nên nền kinh tế cần có sự điều chỉnh của Nhà nước thông qua các công cụ như: hệ thống luật pháp, các biện pháp hành chính và các chính sách kinh tế. Ba công cụ này điều tiết kinh tế vĩ mô lẫn vĩ mô, đối với kinh tế vĩ mô thì các chính sách kinh tế đóng vai trò chủ yếu.

1.4. Mục tiêu, công cụ điều tiết vĩ mô

1.4.1. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô

Kết quả kinh tế của một nước thường được đánh giá theo ba dấu hiệu chủ yếu là: Ổn định, tăng trưởng và công bằng xã hội

- Sự ổn định kinh tế là kết quả của việc giải quyết tốt những vấn đề kinh tế cấp bách trong thời kỳ ngắn hạn như: Lạm phát, suy thoái, thất nghiệp.
- Tăng trưởng kinh tế đòi hỏi phải tăng năng lực sản xuất của quốc gia, làm

cho tốc độ tăng sản lượng quốc gia đạt mức cao nhất mà nền kinh tế đó có thể thực hiện được.

- Công bằng trong phân phối vừa là vấn đề xã hội vừa là vấn đề kinh tế.

Để đạt được sự ổn định, tăng trưởng và công bằng các chính sách kinh tế vĩ mô phải hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

1. Mục tiêu sản lượng

- Đạt mức sản lượng cao tương ứng với mức sản lượng tiềm năng. Để đạt được điều này thì nền kinh tế phải tận dụng và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực.

- Tốc độ tăng trưởng cao và vững chắc.

2. Mục tiêu việc làm

- Tạo ra nhiều việc làm tốt.
- Hạ thấp được tỷ lệ thất nghiệp và duy trì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

3. Mục tiêu ổn định giá cả:

- Hạ thấp được tỷ lệ lạm phát.
- Kiểm soát được lạm phát trong điều kiện thị trường tự do.

4. Mục tiêu kinh tế đối ngoại

- Ổn định tỷ giá hối đoái.
- Cân bằng cán cân thanh toán.

5. Phân phối công bằng: thông qua chính sách phân phối lần đầu và phân phối lại của nền kinh tế.

Các mục tiêu trên thể hiện một trạng thái lý tưởng, trong đó sản lượng đạt mức sản lượng tiềm năng, mức thất nghiệp bằng thất nghiệp tự nhiên, lạm phát thấp có thể kiểm soát được, cán cân thanh toán cân bằng, tỷ giá hối đoái hầu như không đổi. Trong thực tế, thì các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm tối thiểu hoá các sai lệch thực tế so với trạng thái lý tưởng.

Các mục tiêu thường bổ sung cho nhau, trong chừng mực hướng vào việc bảo đảm việc tăng trưởng kinh tế. Song trong một số trường hợp xuất hiện những xung đột, mâu thuẫn cục bộ, các nhà làm chính sách cần phải lựa chọn thứ tự ưu tiên và đôi khi cần phải chấp nhận hi sinh nào đó trong thời kỳ ngắn hạn.

Trong dài hạn thứ tự ưu tiên để giải quyết các mục tiêu kinh tế vĩ mô trên cũng khác nhau giữa các nước. Với các nước đang phát triển thì mục tiêu tăng trưởng thường được ưu tiên số một.

1.4.2. Các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu

1.4.2.1. Chính sách tài khoá (*Fiscal Policy*)

Chính sách tài khoá nhằm điều chỉnh thu nhập và chi tiêu của Chính phủ nhằm hướng nền kinh tế vào một mức sản lượng và việc làm mong muốn. Chính sách tài khoá có hai công cụ chủ yếu đó là chi tiêu của Chính phủ và thuế.

- Chi tiêu của Chính phủ có ảnh hưởng trực tiếp đến chi tiêu công cộng, do đó nó tác động trực tiếp đến tổng cầu và sản lượng.

- Thuế làm giảm các khoản thu nhập, do đó làm giảm chi tiêu của khu vực tư nhân, từ đó cũng tác động đến tổng cầu và sản lượng. Thuế cũng có thể tác động đến đầu tư và sản lượng về mặt dài hạn.

Trong ngắn hạn 1 đến 2 năm chính sách tài khoá có tác động đến sản lượng thực tế và lạm phát phù hợp với các mục tiêu ổn định nền kinh tế. Về mặt dài hạn chính sách tài khoá có thể có tác dụng điều chỉnh cơ cấu kinh tế giúp cho sự tăng trưởng và phát triển lâu dài.

1.4.2.2. Chính sách tiền tệ (*Monetary Policy*)

Chính sách tiền tệ chủ yếu nhằm tác động đến đầu tư tư nhân, hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn. Chính sách tiền tệ có hai công cụ chủ yếu là kiểm soát mức cung tiền và kiểm soát lãi suất. Khi ngân hàng Trung ương thay đổi lượng cung tiền thì lãi suất sẽ tăng hoặc giảm tác động đến đầu tư tư nhân, do vậy ảnh hưởng đến tổng cầu và sản lượng.

Chính sách tiền tệ có tác động lớn đến tổng sản phẩm quốc dân về mặt ngắn hạn, song do tác động đến đầu tư nên nó cũng có ảnh hưởng lớn đến GNP trong dài hạn.

1.4.2.3. Chính sách thu nhập (*Incomes Policy*)

Chính sách thu nhập gồm các biện pháp mà Chính phủ sử dụng nhằm tác động trực tiếp đến tiền công, giá cả để kiềm chế lạm phát. Chính sách này sử dụng nhiều công cụ, từ những công cụ có tính chất cứng rắn như ấn định mức tiền công và giá cả đến những công cụ mềm dẻo như là những hướng dẫn, kích thích bằng thuế thu nhập.

1.4.2.4. Chính sách kinh tế đối ngoại (*Foreign Policy*)

Chính sách kinh tế đối ngoại trong các nước có thị trường mở nhằm ổn định tỷ giá hối đoái, và giữ cho thâm hụt cán cân thanh toán ở mức có thể chấp nhận được. Chính sách này bao gồm các biện pháp giữ cho thị trường hối đoái cân bằng,

các quy định về hàng rào thuế quan, bảo hộ mậu dịch và cả những biện pháp tài chính tiền tệ khác, có tác động vào hoạt động xuất nhập khẩu.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Kinh tế học là gì? sự khác nhau giữa kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô.
2. Giới hạn khả năng sản xuất là gì? cho ví dụ minh họa.
3. Chi phí cơ hội là gì? cho ví dụ minh họa?
4. Hãy liệt kê các mục tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu của nền kinh tế mở. Giải thích ngắn gọn tại sao những mục tiêu đó là quan trọng?

Chương 2: ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA

2.1. Đo lường mức sản xuất một quốc gia

2.1.1. Các chỉ tiêu của SNA

Hệ thống tài khoản quốc gia SNA (System of National Accounts) được Liên Hợp Quốc chính thức công nhận như một hệ thống đo lường quốc tế. Trong SNA gồm 4 chỉ tiêu cơ bản

- Tổng sản phẩm quốc dân GNP
- Tổng sản phẩm quốc nội GDP
- Sản phẩm quốc dân ròng NNP
- Sản phẩm quốc nội ròng NDP

Ngoài 4 chỉ tiêu trên còn có 3 chỉ tiêu khác được sử dụng khá rộng rãi trong việc nghiên cứu kinh tế đó là:

- Thu nhập quốc dân hay lợi tức quốc gia Y
- Thu nhập cá nhân hay lợi tức cá nhân PI
- Thu nhập khả dụng hay lợi tức khả dụng Y_d

2.1.2. Vấn đề giá cả trong SNA

Có 4 loại chỉ tiêu khi xét đến yếu tố giá cả

- Giá cố định: là giá của năm bất kỳ chọn làm năm gốc, dùng để tính cho tất cả các năm
- Giá hiện hành: tức là tính cho năm nào thì sử dụng giá của năm đó.
- Giá thị trường: là giá đã có thuế gián thu
- Giá theo chi phí yếu tố sản xuất: chưa có thuế gián thu.

2.1.3. Chỉ tiêu so sánh quốc tế

Khi muốn so sánh giữa các nước với nhau, người ta thường dùng hai loại chỉ tiêu: chỉ tiêu phản ánh tốc độ tăng (giảm) của sản lượng quốc gia qua các năm, thường phản ánh thông qua chỉ tiêu như tốc độ tăng trưởng GDP, chỉ tiêu còn lại là chỉ tiêu phản ánh khả năng sản xuất và thỏa mãn nhu cầu trong từng năm như GNP, NNP bình quân đầu người...

2.2. Chỉ tiêu GDP và GNP

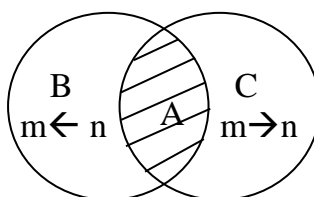
2.2.1. Khái niệm

Tổng sản phẩm quốc dân là chỉ tiêu đo lường tổng giá trị bằng tiền của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của người dân quốc gia đó sản xuất ra trong một thời kỳ (thường là một năm) bằng các yếu tố sản xuất của mình.

Như vậy, tổng sản phẩm quốc dân đánh giá kết quả của hàng triệu các giao dịch và hoạt động kinh tế do công dân của một nước tiến hành trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Đây là con số đạt được khi dùng thước đo tiền tệ để tính toán giá trị của các hàng hoá khác nhau mà các hộ gia đình, các hãng kinh doanh, Chính phủ mua sắm và chi tiêu trong khoảng thời gian tính toán.

Tổng sản phẩm quốc nội là giá trị thị trường của tất cả của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

2.2.2. Mối liên hệ giữa GDP và GNP



Hình 2.1. Mối liên hệ giữa GDP và GNP

A: Giá trị hàng hóa, dịch vụ mà người dân nước mình tạo ra trên lãnh thổ nước mình.

B: Giá trị hàng hóa, dịch vụ mà người dân nước ngoài sản xuất ra trên lãnh thổ nước mình.

C: Giá trị hàng hóa, dịch vụ mà người dân nước mình sản xuất ra trên lãnh thổ nước ngoài.

$$GDP = A + B$$

$$GNP = A + C = GDP + C - B$$

$C - B$ = Giá trị hàng hóa, dịch vụ mà người dân nước mình sản xuất ra trên lãnh thổ nước ngoài – Giá trị hàng hóa, dịch vụ mà người dân nước ngoài sản xuất ra trên lãnh thổ nước mình = thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài (NIA)

$$GNP = GDP + NIA$$

$$+ NIA = 0 \text{ khi } B = C \Rightarrow GNP = GDP$$

$$+ NIA > 0 \text{ khi } B < C \Rightarrow GNP > GDP$$

$$+ NIA < 0 \text{ khi } B > C \Rightarrow GNP < GDP$$

GDP hay GNP chỉ tiêu nào lớn hơn, thì tùy thuộc vào mỗi một quốc gia và tùy vào từng thời kỳ.

* *GDP danh nghĩa và GDP thực tế*

a. *GDP danh nghĩa*: Là giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ tính theo giá

hiện hành. Sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ nào thì lấy giá của thời kỳ đó.

$$GNP_n^t = \sum Q_i^t P_i^t$$

Trong đó:

i: Biểu thị loại sản phẩm thứ i với $i = 1, 2, 3, \dots, n$

t: Biểu thị thời kỳ tính toán

Q: Số lượng sản phẩm từng loại mặt hàng; Q_i : số lượng sản phẩm loại i

P: Giá của từng mặt hàng; P_i giá của sản phẩm thứ i.

b. *GDP thực tế*: Là giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ hiện hành của nền kinh tế được tính theo mức giá cố định của năm cơ sở (năm gốc).

$$GNP_r^t = \sum Q_i^t P_i^0$$

Với P_i^0 là giá của năm cơ sở hay năm gốc

Nếu thống kê GDP thực tế cho thấy GDP_r năm sau cao hơn năm trước, thì đây chỉ thuần tuý là sự biến động về sản lượng năm sau lớn hơn năm trước, còn giá cả được giữ cố định ở năm cơ sở (năm gốc).

Mục tiêu tính toán GDP là nhằm để nắm bắt được hiệu quả hoạt động của toàn bộ nền kinh tế. GDP thực tế phản ánh lượng hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế nên nó cũng cho biết năng lực thoả mãn các nhu cầu và mong muốn của dân cư trong nền kinh tế. Do đó GDP thực tế phản ánh kết quả của nền kinh tế tốt hơn là GDP danh nghĩa.

** Khi nào sử dụng GDP_n , khi nào sử dụng GDP_r ?*

- Khi so sánh quan hệ tài chính, so sánh kết quả hoạt động của các nền kinh tế với nhau, của các địa phương hoặc các ngành trong nền kinh tế với nhau thì nên dùng GDP danh nghĩa.

- Khi so sánh GDP qua các năm, để đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế thì phải dùng GDP thực tế.

Sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá cả, thì tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP growth rate – g) đó là tỷ lệ % thay đổi của GDP thực tế của thời kỳ này so với thời kỳ trước.

$$g^t = \frac{GDP_r^t - GDP_r^{t-1}}{GDP_r^{t-1}} * 100\%$$

* **Chỉ số điều chỉnh GDP (GDP Defator - DGDP)**

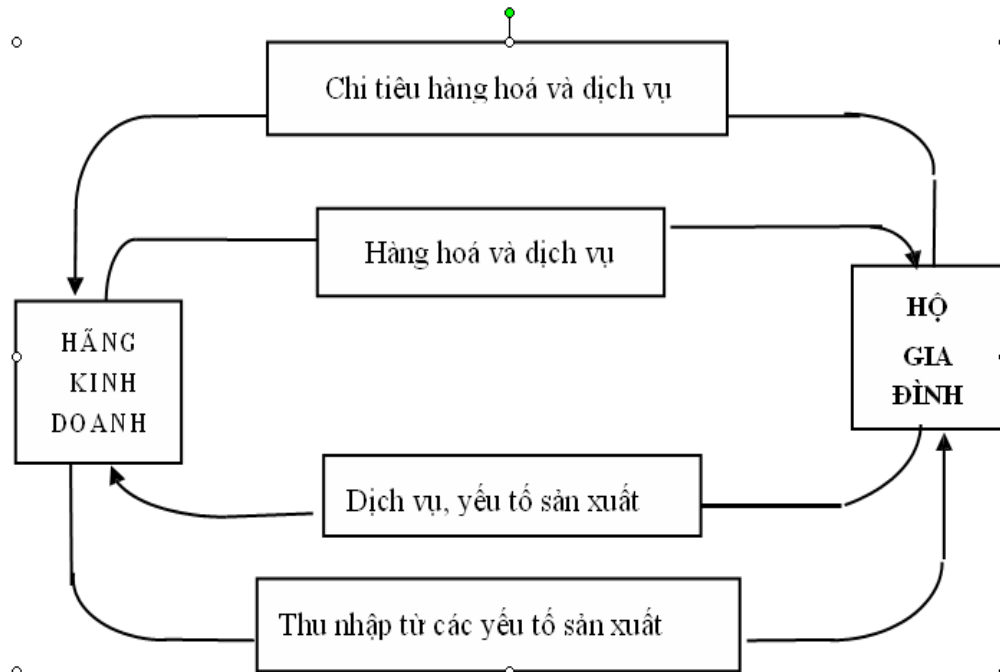
Chỉ số giá điều chỉnh đo lường mức giá trung bình của tất cả các hàng hoá và dịch vụ được tính trong GDP. Chỉ số điều chỉnh GDP được tính bằng tỷ số giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế. Nó phản ánh mức giá hiện hành so với mức giá năm cơ sở. Chỉ số giá điều chỉnh cho biết sự biến động về giá làm thay đổi GNP danh nghĩa.

$$D_{GDP}^t = \frac{GDP_n^t}{GDP_r^t} * 100\%$$

2.3. Tính GDP danh nghĩa theo giá thị trường

2.3.1. Sơ đồ luồng luân chuyển kinh tế vĩ mô

Một nền kinh tế hoàn chỉnh bao gồm hàng triệu các đơn vị kinh tế: các hộ gia đình, các hãng kinh doanh, các cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Các đơn vị kinh tế này tạo nên một mạng lưới các giao dịch kinh tế trong quá trình tạo ra tổng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ.



Hình 2.2. Sơ đồ luồng luân chuyển kinh tế vĩ mô

Để tìm được vấn đề cốt lõi bên trong của các giao dịch và đưa ra các phương pháp tính toán tổng sản phẩm một cách khoa học, chính xác, chúng ta hãy bắt đầu bằng trường hợp giản đơn nhất: Bỏ qua khu vực Nhà nước và các giao dịch với người nước ngoài, xem xét một nền kinh tế khép kín, giản đơn chỉ bao gồm hai tác nhân đó là hộ gia đình và các hãng kinh doanh. Các hộ gia đình sở hữu lao động

và các yếu tố đầu vào khác của sản xuất như vốn, đất đai, Các hộ gia đình cung cấp các yếu tố đầu vào cho các hãng kinh doanh. Các hãng kinh doanh dùng các yếu tố này sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ bán cho các hộ gia đình.

Dòng bên trong là sự luân chuyển các nguồn lực thật: hàng hoá và dịch vụ từ các hãng kinh doanh sang hộ gia đình và dịch vụ về yếu tố sản xuất từ hộ gia đình sang các hãng kinh doanh. Dòng bên ngoài là các giao dịch thanh toán bằng tiền: các hãng kinh doanh trả tiền cho các dịch vụ yếu tố sản xuất tạo nên thu nhập của các hộ gia đình, các hộ gia đình thanh toán các khoản chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ cho các hãng kinh doanh để mua sản phẩm. Những giao dịch hai chiều đó tạo nên dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô được mô tả ở trên.

Từ mô hình trên gợi cho ta 3 cách tính khối lượng hoạt động của nền kinh tế là:

- Tính những cái mà các tác nhân trong nền kinh tế bỏ tiền ra mua, gọi là phương pháp luồng sản phẩm hay phương pháp chi tiêu.

- Tính những cái mà các tác nhân trong nền kinh tế nhận được, gọi là phương pháp thu nhập.

- Tính những cái mà các hãng kinh doanh sản xuất ra, gọi là phương pháp sản xuất.

2.3.2. Phương pháp xác định GDP

Hiện nay ở Việt Nam, Tổng cục thống kê tính toán GDP theo ba phương pháp: phương pháp chi tiêu, phương pháp thu nhập và phương pháp sản xuất.

2.3.2.1. Phương pháp chi tiêu

Phương pháp này đo lường GDP bằng cách thu thập các dữ liệu về chi tiêu cho tiêu dùng (C), đầu tư (I), chi tiêu của chính phủ về hàng hóa dịch vụ (G) và xuất khẩu ròng (NX)

Do giá trị tổng sản lượng hàng hóa dịch vụ của nền kinh tế (Y) phải bằng tổng chi tiêu để mua lượng hàng hóa và dịch vụ đó nên tổng chi tiêu bằng GDP.

$$Y = GDP = C + I + G + (X - M) = C + I + G + NX$$

- Tiêu dùng của hộ gia đình (C) bao gồm tổng giá trị các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng mà các hộ gia đình mua được trên thị trường để chi dùng cho mục đích đời sống. Bao gồm những khoản chi: hàng hoá vật chất (lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng,... những mặt hàng có thể cân, đo, đong, đếm), giá trị của các hoạt động dịch vụ phục vụ đời sống (du lịch, y tế, giáo dục,...)

- Đầu tư (I) là những khoản tiền doanh nghiệp dùng để mua sắm máy móc, thiết bị, xây dựng nhà xưởng nhằm mục đích mở rộng sản xuất và chênh lệch các mặt hàng tồn kho ở cuối năm so với đầu năm của các doanh nghiệp.

$I = \text{tiền mua sắm máy móc thiết bị} + \text{chênh lệch hàng tồn kho}$

$I = \text{khấu hao} + \text{đầu tư ròng}$

- Chi tiêu của Chính phủ (G) bao gồm 2 khoản lớn: Chi mua hàng hoá, dịch vụ và chi chuyển nhượng (Tr). Nhưng chỉ tính vào GDP những khoản chi mua hàng hoá, dịch vụ, còn các khoản chi chuyển nhượng không được tính vào GDP. Chi chuyển nhượng Tr ví dụ như các khoản trợ cấp cho những người thuộc diện chính sách xã hội (người già, người tàn tật, ...), những khoản chi này không thể hiện việc mua sắm hàng hoá và dịch vụ mà chỉ đơn thuần là việc chuyển tiền từ chính phủ sang các hộ gia đình. Chuyển giao thu nhập như vậy làm thay đổi thu nhập của các hộ gia đình nhưng không tác động đến giá trị sản xuất của nền kinh tế. Do đó, Tr không được tính vào GDP.

- Xuất khẩu ròng về hàng hoá và dịch vụ (NX) là giá trị xuất khẩu (X) trừ đi giá trị nhập khẩu (IM) hay bằng khoản chi tiêu của người nước ngoài dùng để mua hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra ở trong nước trừ đi khoản chi tiêu của người dân trong nước dùng để mua hàng hoá và dịch vụ tạo ra ở nước ngoài.

Nếu $X > IM$ gọi là xuất siêu; $IM > X$ gọi là nhập siêu; $X = IM$ cán cân thương mại cân bằng.

2.3.2.2. Phương pháp thu nhập

Phương pháp này tính GDP theo chi phí các yếu tố đầu vào của sản xuất mà các hàng kinh doanh phải thanh toán, tiền trả lãi vốn vay, tiền thuê nhà xưởng, tài sản, tiền thanh toán tiền công, tiền lương, lợi nhuận thu được khi tham gia kinh doanh, thu để bù đắp giá trị máy móc thiết bị, tài sản cố định đã hao mòn trong quá trình sản xuất.

Gọi: Chi phí tiền công, tiền lương là :	W
Chi phí thuê vốn :	i
Chi phí thuê tài sản nhà xưởng, đất đai:	r
Lợi nhuận:	Π
Khấu hao tài sản cố định:	D
Thuế mà Chính phủ đánh vào tiêu dùng:	Te

$$GDP = W + i + r + \Pi + D + Te$$

2.3.2.3. Phương pháp sản xuất (phương pháp giá trị gia tăng)

Theo phương pháp giá trị gia tăng thì GDP được tập hợp tất cả các giá trị tăng thêm của các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất thường là một năm.

Giá trị gia tăng là khoản chênh lệch giữa giá trị sản lượng đầu ra của một doanh nghiệp với khoản mua vào về nguyên nhiên vật liệu mua của các doanh nghiệp khác mà được sử dụng hết trong quá trình sản xuất ra sản phẩm đó.

Giá trị gia tăng của doanh nghiệp ký hiệu là (VA), giá trị tăng thêm của một ngành (GO), giá trị tăng thêm của nền kinh tế là GDP

+ $VA = \text{Giá trị thị trường sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp} - \text{Giá trị đầu vào được chuyển hết vào giá trị sản phẩm trong quá trình sản xuất}$

+ Giá trị gia tăng của một ngành (GO): $GO = \sum VA_i \quad (i=1, 2, 3, \dots, n)$

Trong đó:

VA_i : là giá trị tăng thêm của doanh nghiệp i trong ngành,

n: Là số lượng doanh nghiệp trong ngành

+ Giá trị gia tăng của nền kinh tế GDP: $GDP = \sum GO_j \quad (j=1, 2, 3, \dots, m)$

Trong đó: GO_j : giá trị gia tăng của ngành j

m: là số ngành trong nền kinh tế

2.4. Tính GNP danh nghĩa theo giá thị trường

Sau khi xác định được GDP, có thể xác định GNP bằng cách

$GNP = GDP + \text{Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài}$

$$GNP = GDP + NIA$$

$NIA = \text{Thu từ nước ngoài} - \text{Chi cho nước ngoài}$

Thu từ nước ngoài bao gồm các khoản như:

+ Xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ, sức lao động.

+ Lợi tức cổ phần do mua cổ phần ở nước ngoài.

+ Lợi nhuận do đầu tư ra nước ngoài,...

Chi cho nước ngoài bao gồm các khoản như:

+ Nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ, sức lao động.

+ Lợi tức cổ phần do người nước ngoài mua cổ phần ở trong nước.

+ Lợi nhuận do đầu tư nước ngoài vào trong nước,...

NIA có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn 0

* Ý nghĩa của các chỉ tiêu GDP và GNP trong phân tích kinh tế vĩ mô

- Hai chỉ tiêu này được các nước sử dụng để đo lường qui mô sản xuất của đất nước mình trong năm.

- Dùng hai chỉ tiêu này để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế theo thời gian

$$\bar{v} = \left(\sqrt[n]{\frac{GDP_r^t}{GDP_r^{goc}}} - 1 \right) 100\%$$

\bar{v} : tốc độ tăng trưởng bình quân năm kể từ năm gốc đến năm t

n : khoảng cách thời gian tính bằng năm kể từ năm gốc đến năm t

- Dùng chỉ tiêu này để tính thu nhập bình quân đầu người trên năm

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/t} = \frac{GDP_t}{\text{Danson}_t}$$

* Một số chỉ tiêu đo lường thu nhập khác

- Tổng sản phẩm quốc dân ròng (NNP)

Tổng sản phẩm quốc dân ròng là phần GNP còn lại sau khi trừ đi khấu hao.

$$NNP = GNP - D_e$$

- Thu nhập quốc dân (Y) và thu nhập quốc dân có thể sử dụng (YD)

+ Thu nhập quốc dân (Y) là chỉ tiêu phản ánh thu nhập của tất cả các yếu tố của nền kinh tế.

Thu nhập quốc dân theo chi phí yếu tố:

$$Y = w + i + r + \Pi$$

$$Y = NNP - T_e$$

$$Y = GNP - (D_e + T_e)$$

T_e : Thuế gián thu ròng là thuế gián thu trừ đi các khoản trợ cấp sản xuất

Các khoản trợ cấp sản xuất là khoản tiền mà chính phủ thanh toán cho người sản xuất.

+ Thu nhập có thể sử dụng (YD) là phần thu nhập quốc dân còn lại sau khi các hộ gia đình nộp lại các loại thuế trực thu và nhận được các trợ cấp của Chính phủ hoặc doanh nghiệp.

$$YD = Y - T_d + T_r$$

Trong đó T_d : là thuế trực thu

T_r : Trợ cấp của chính phủ

Toàn bộ thu nhập có thể sử dụng chỉ bao gồm phần thu nhập mà các hộ gia đình có thể tiêu dùng (C) và để tiết kiệm (S), $YD = C + S$

GNP	Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài	Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài GDP	Khấu hao			
	NX		NNP	T_e	$T_d - TR$	
	G			Y		
	I					
	C					

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy trình bày nội dung và ý nghĩa của GNP và GDP?
2. Phương pháp xác định GDP?
3. Sự khác nhau giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế?
4. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả của nền kinh tế

BÀI TẬP

1. Giả sử trong nền kinh tế đóng chỉ có 5 doanh nghiệp: Nhà máy thép, doanh nghiệp cao su, doanh nghiệp cơ khí, doanh nghiệp sản xuất bánh xe và doanh nghiệp sản xuất xe đạp. Doanh nghiệp sản xuất xe đạp bán xe đạp của mình cho người tiêu dùng cuối cùng với giá trị 8.000 USD. Quá trình sản xuất xe đạp doanh nghiệp đã mua bánh xe với giá trị 1000 USD, thép với giá trị 2500 USD và một số máy móc trị giá 1800 USD của doanh nghiệp cơ khí. Doanh nghiệp sản xuất bánh xe mua cao su của doanh nghiệp cao su trị giá 600 USD và doanh nghiệp cơ khí mua thép của nhà máy thép trị giá 1000 USD để sản xuất máy móc.
 - a. Hãy tính GDP của nền kinh tế với giả định trên bằng phương pháp giá trị gia tăng.
 - b. Hãy xác định GDP theo luồng sản phẩm cuối cùng.
 - c. Hãy so sánh kết quả tính toán ở câu a và câu b? Hãy lý giải sự giống nhau hoặc khác nhau của kết quả tính toán ở 2 câu trên.
2. Có số liệu về các khoản mục trong tài khoản quốc gia của một nước năm N ở bảng sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (ngàn USD)
1	Chi tiêu của người tiêu dùng	293.569
2	Trợ cấp	5.883
3	Tiền thuê đất đai	27.464
4	Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài	5.619
5	Chi tiêu của Chính phủ	91.847
6	Thuế gián thu	75.029

7	Lợi nhuận của các doanh nghiệp	77.458
8	Khấu hao tài sản cố định	45.918
9	Mức tăng hàng tồn kho	4.371
10	Đầu tư tư nhân	88.751
11	Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	108.533
12	Tiền lương, tiền công	262.392
13	Nhập khẩu	2.708
14	Các khoản thu nhập khác	125.194

a. Tính tổng sản phẩm trong nước theo giá thị trường

b. Tính tổng sản phẩm quốc dân theo giá thị trường

3. Dưới đây là các thành tố của thu nhập và thuế cá nhân của Việt Nam vào một năm như sau (đơn vị tính là triệu đồng):

1. Thu nhập từ lao động (làm thuê, tự hành nghề) 292.392
2. Thu nhập không phải từ lao động (lãi suất, địa tô, tiền thuê, cổ tức, v.v...) 40.878
3. Thuế thu nhập, tiền đóng bảo hiểm xã hội, v.v ... 82.657
4. Thuế đánh vào chi tiêu của người tiêu dùng 51.696
5. Tiết kiệm 13.601
6. Các khoản trợ cấp của chính phủ 56.557

a. Hãy tính tổng thu nhập cá nhân

b. Hãy tính thu nhập cá nhân sử dụng

4. Giả sử $GDP = 2000$, $C = 1700$, $G = 50$ và $NX = 40$

- a. Mức đầu tư trong nền kinh tế bằng bao nhiêu?
- b. Giả sử xuất khẩu bằng 350, nhập khẩu là bao nhiêu?
- c. Giả sử mức khấu hao bằng 130, mức đầu tư ròng bằng bao nhiêu?
- d. Xuất khẩu ròng có thể mang giá trị âm được không?

Chương 3: TỔNG CUNG, TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

3.1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng

3.1.1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế giản đơn

Nền kinh tế giản đơn là nền kinh tế trong đó chỉ có hai tác nhân đó là người tiêu dùng cuối cùng và người sản xuất, nền kinh tế khép kín chưa có sự tham gia của Chính phủ.

Tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn: Là toàn bộ số lượng hàng hoá và dịch vụ mà các hộ gia đình và các hãng kinh doanh dự kiến chi tiêu tương ứng với mức thu nhập của họ.

$$AD = C + I$$

Trong đó:

AD: Tổng cầu

C: Cầu về hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình

I: Cầu về hàng hoá và dịch vụ chi tiêu của các doanh nghiệp.

C, I: đều là các hàm số phụ thuộc vào các nhân tố ảnh hưởng tới tiêu dùng và đầu tư.

3.1.1.1. Hàm tiêu dùng

Khái niệm: Tiêu dùng là toàn bộ chi tiêu của dân cư về hàng hoá và dịch vụ cuối cùng.

Tiêu dùng của dân cư phụ thuộc vào nhiều yếu tố

- Phụ thuộc vào tiền lương và tiền công.
- Phụ thuộc vào của cải hay tài sản, bao gồm cả tài sản thực và tài sản tài chính.
- Những yếu tố xã hội như tâm lý, tập quán, thói quen chi tiêu của người tiêu dùng.
- Cơ cấu của tiêu dùng thay đổi khi thu nhập thay đổi.

Hàm tiêu dùng: Hàm tiêu dùng biểu thị mối quan hệ giữa tổng tiêu dùng và tổng thu nhập. Hàm tiêu dùng được xây dựng bằng phương pháp thống kê số lớn, đó là một hàm hồi quy. Trong đó trường hợp đơn giản nhất, hàm tiêu dùng có dạng sau:

$$C = \bar{C} + MPC.Y_d$$

Trong đó

C: Là tiêu dùng cá nhân

Y: Là thu nhập và trong mô hình giản đơn thu nhập bằng với thu nhập có thể sử dụng Y_D ($Y = Y_D$).

\bar{C} : Tiêu dùng không phụ thuộc vào thu nhập đây là mức tiêu dùng tối thiểu.

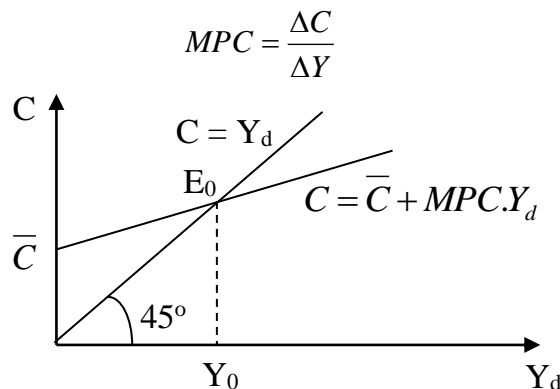
MPC: Là xu hướng tiêu dùng cận biên

Xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC): Biểu thị mối quan hệ gia tăng tiêu dùng và sự gia tăng thu nhập.

Xu hướng tiêu dùng cận biên cho biết khi thu nhập tăng lên một đơn vị thì tiêu dùng tăng lên MPC đơn vị.

$$MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y} \quad (0 \leq MPC \leq 1)$$

Xu hướng tiêu dùng cận biên biểu thị mối quan hệ giữa sự gia tăng của tiêu dùng với sự gia tăng của thu nhập.



Hình 3.1. Đường tiêu dùng

E_0 : điểm vừa đủ

Y_0 : mức thu nhập vừa đủ

Tức: $C = \bar{C} + MPC \cdot Y_d$

$$\bar{C} = (1 - MPC) \cdot Y_0$$

$$Y_0 = \frac{\bar{C}}{1 - MPC}$$

* Ý nghĩa Y_0 : tại mức thu nhập vừa đủ thì thu nhập = tiêu dùng

$$\Rightarrow S = 0 \quad (S = Y_d - C)$$

Thu nhập > tiêu dùng $\Rightarrow S > 0$

Thu nhập < tiêu dùng $\Rightarrow S < 0$

Trong đồ thị hàm C: độ dốc đường C phụ thuộc vào MPC

khi MPC tăng \rightarrow đường C càng dốc.

khi MPC giảm \rightarrow đường C phẳng

khi MPC = 0 \rightarrow đường C = C_0 : đường ngang

+ Quy luật tâm lý cơ bản của người tiêu dùng:

- Thu nhập tăng \rightarrow tiêu dùng tăng nhưng mức tăng thêm của tiêu dùng nhỏ hơn mức tăng thêm của thu nhập ($\Delta C < \Delta Y$)

$$\Rightarrow 0 < MPC < 1 \text{ (vì } MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y} < 1)$$

- Thu nhập tăng \rightarrow tiêu dùng tăng nhưng mức tăng thêm của tiêu dùng có xu hướng ngày càng chậm lại (ΔC giảm)

\Rightarrow MPC giảm

3.1.1.2. Tiết kiệm của hộ gia đình

Khái niệm: Tiết kiệm là phần còn lại của thu nhập khả dụng sau khi đã chi cho tiêu dùng.

$$\rightarrow Y_d = C + S \quad S = Y_d - C$$

$$\text{Giản đơn: } Y = C + S \quad \rightarrow S = Y - C$$

$$\text{Hàm số tiết kiệm: } S = Y_d - C$$

$$\text{Trong đó: } C = \bar{C} + MPC.Y_d$$

$$\rightarrow S = Y_d - \bar{C} + MPC.Y_d = -\bar{C} + (1 - MPC)Y_d$$

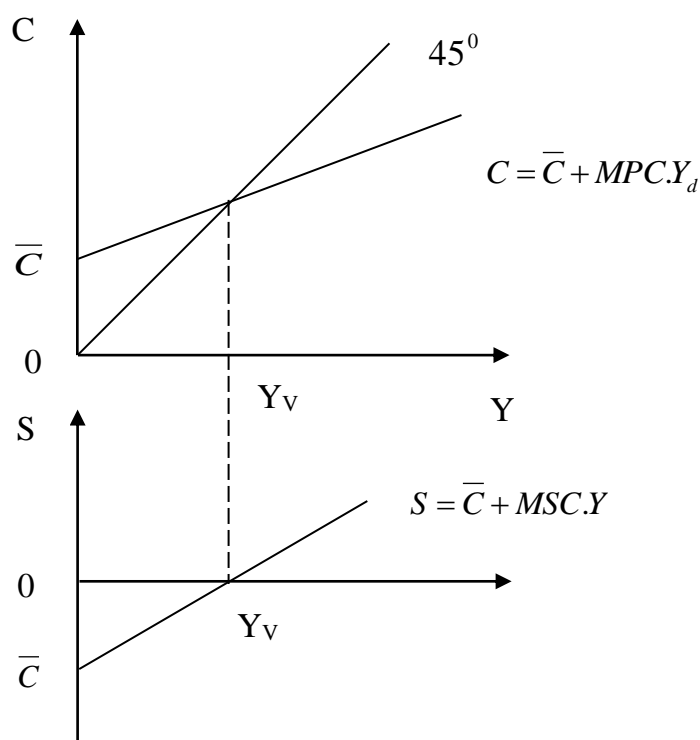
$$\text{Vậy: } S = \bar{C} + MPS.Y_d \text{ hay } S = -\bar{C} + MPS.Y$$

MPS: xu hướng tiết kiệm cận biên, biểu thị dự kiến của các gia đình tăng tiết kiệm khi thu nhập tăng lên.

$$MPS = \frac{\Delta S}{\Delta Y}$$

$$MPC + MPS = 1$$

$$0 < MPS < 1$$



Hình 3.2. Đường tiêu dùng và đường tiết kiệm

3.1.1.3. Đầu tư của doanh nghiệp (I)

Đầu tư đóng vai trò quan trọng trong kinh tế vĩ mô. Nó chiếm tỷ trọng lớn và hay thay đổi ảnh hưởng rất lớn đến việc làm và sản lượng trong ngắn hạn ($I \uparrow \rightarrow AD \uparrow \rightarrow Y \uparrow$). Mặt khác, đầu tư dẫn đến tích lũy cơ bản, có tác dụng mở rộng năng lực sản xuất, tăng sản lượng tiềm năng ($\uparrow Y^*$) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

- Nhân tố tác động đến đầu tư của doanh nghiệp

+ Mức cầu về sản phẩm do đầu tư tạo ra, nếu mức cầu về sản phẩm càng lớn thì dự kiến đầu tư của doanh nghiệp sẽ tăng cao và ngược lại.

+ Các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí đầu tư. Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp thường vay vốn từ các trung gian tài chính để đầu tư nên đầu tư phụ thuộc vào lãi suất tín dụng. Nếu lãi suất tăng cao, chi phí đầu tư sẽ cao, lợi nhuận giảm, do đó cầu về đầu tư sẽ giảm và ngược lại. Thuế cũng là yếu tố tác động lớn đến đầu tư. Nếu đánh thuế cao vào lợi tức thì cầu đầu tư sẽ giảm và ngược lại sẽ khuyến khích đầu tư.

+ Dự đoán của các doanh nghiệp về nền kinh tế trong tương lai. Nếu họ dự đoán rằng nền kinh tế tăng trưởng và ổn định, kinh doanh đảm bảo đem lại lợi nhuận thì cầu về đầu tư sẽ tăng và ngược lại.

- Hàm đầu tư theo sản lượng (Y): có 2 quan điểm

Hàm đầu tư theo sản lượng có dạng như thế nào vẫn đang là vấn đề tranh cãi.

+ Một số nhà kinh tế cho rằng, đầu tư và sản lượng có mối quan hệ đồng biến, nghĩa là đường đầu tư có xu hướng tăng lên.

Giữa I và Y có quan hệ thuận: $I = \bar{I} + MPI.Y$, với MPI: đầu tư cận biên

+ Một số nhà kinh tế lại cho rằng đầu tư không có quan hệ chặt chẽ với sản lượng hay thu nhập hiện tại, nghĩa là đường đầu tư nằm ngang (hàm đầu tư theo sản lượng là một hàm hằng.): $I = \bar{I}$

Ở đây, để đơn giản hóa và để đạt mục tiêu nghiên cứu, chúng ta giả thiết đường đầu tư nằm ngang, nghĩa là xem đầu tư không phụ thuộc vào sản lượng.

$$I = \bar{I}$$

3.1.1.4. Hàm tổng cầu AD

$$AD = C + I$$

3.1.1.5. Phương pháp xác định sản lượng cân bằng

- Sử dụng phương trình $AD = Y$ (phương trình tổng cung hay tổng sản lượng sản xuất = tổng cầu)

Trong đó:

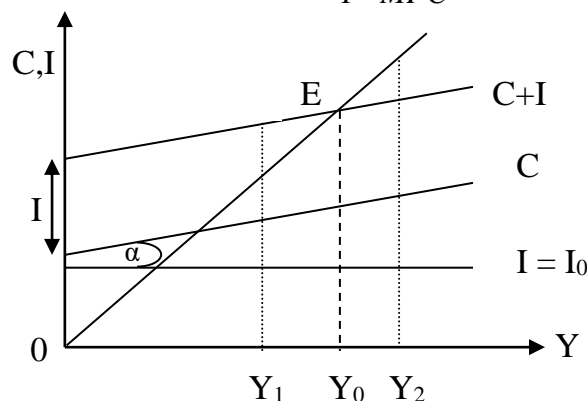
$$AD = C + I$$

$$C = \bar{C} + MPC.Y_d, I = \bar{I}$$

$$AD = Y$$

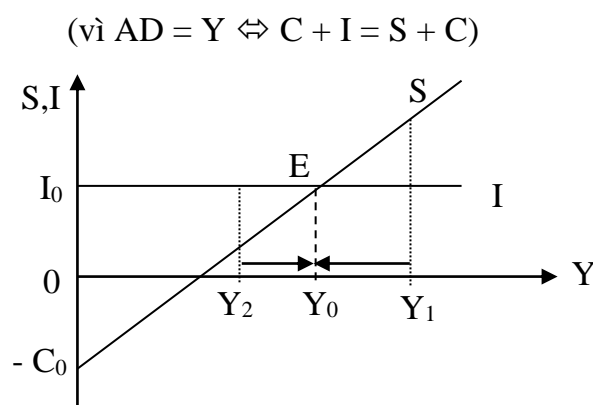
$$\Leftrightarrow \bar{C} + \bar{I} + MPC.Y = Y$$

$$Y_0 = \frac{1}{1-MPC}(\bar{C} + \bar{I})$$



Hình 3.4. Điểm cân bằng sản lượng trên đồ thị “tiêu dùng cộng đầu tư”

- Sử dụng phương trình $I = S$ (phương trình đầu tư = tiết kiệm)



Hình 3.5. Điểm cân bằng sản lượng trên đồ thị “đầu tư và tiết kiệm”

Chú ý: Nếu hàm đầu tư là: $I = \bar{I} + MPI.Y$. Cách xác định sản lượng cân bằng tương tự như trên. Khi đó sản lượng cân bằng là

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC - MPI} (\bar{C} + \bar{I})$$

3.1.1.6. Số nhân chi tiêu

Khái niệm: Số nhân chi tiêu (m) là một hệ số cho biết sự thay đổi của sản lượng khi tổng cầu thay đổi 1 đơn vị.

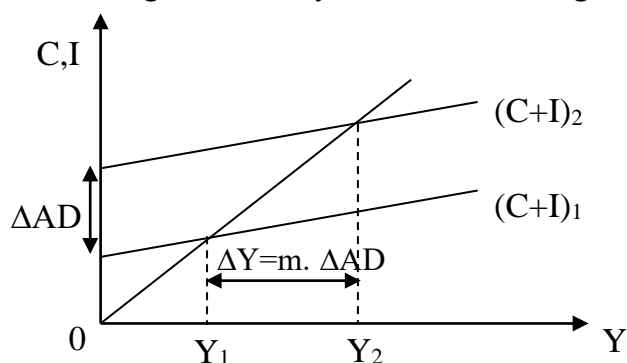
Gọi ΔAD là lượng thay đổi của tổng cầu, ΔY là lượng thay đổi của sản lượng cân bằng thì số nhân m sẽ là:

$$m = \frac{\Delta Y}{\Delta AD} \Rightarrow \Delta Y = m \cdot \Delta AD$$

Giả sử tiêu dùng thay đổi 1 lượng ΔC , đầu tư thay đổi 1 lượng ΔI . Khi đó tổng cầu thay đổi 1 lượng $\Delta AD = \Delta I + \Delta C$.

Như vậy, khi có sự thay đổi của tiêu dùng và đầu tư làm cho tổng cầu thay đổi 1 lượng nhất định thì sản lượng cân bằng sẽ thay đổi gấp m lần.

Sự thay đổi của tổng cầu ảnh hưởng đến sự thay đổi của sản lượng cân bằng được minh họa trên đồ thị sau:



Hình 3.6. Ảnh hưởng số nhân đến sản lượng cân bằng

Giả sử rằng với tổng cầu là AD_1 thì sản lượng cân bằng Y_1 được xác định như sau:

$$Y_1 = \frac{\bar{C} + \bar{I}}{1 - MPC}$$

Ta có: $Y_2 = AD_2 = C_2 + I_2 = \bar{C} + \bar{I} + MPC.Y_2 + \Delta C + \Delta I$

$$\Leftrightarrow Y_2 = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \Delta C + \Delta I}{1 - MPC} = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \Delta AD}{1 - MPC}$$

Từ giá trị Y_1 và Y_2 vừa tìm được, ta tính ΔY :

$$\Delta Y = Y_2 - Y_1 = \frac{\Delta AD}{1 - MPC}$$

Từ khái niệm số nhân ta có: $\Delta Y = m \cdot \Delta AD$ nên hệ số nhân m sẽ là:

$$m = \frac{1}{1 - MPC}$$

Do $MPC < 1$ nên $m > 1$, nghĩa là sản lượng cân bằng sẽ thay đổi với tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ thay đổi của tổng cầu.

3.1.2. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ

Khi tham gia vào bức tranh kinh tế, Chính phủ kể cả các cấp chính quyền Trung ương và địa phương cũng mua sắm một lượng hàng hoá và dịch vụ, và đây cũng là một thành phần của tổng cầu. Khi lượng hàng hoá và dịch vụ mà Chính phủ chi tiêu thay đổi thì cũng làm cho tổng cầu thay đổi.

Để có tiền chi tiêu Chính phủ phải thu và thu chủ yếu là từ thuế khoá. Thuế ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thu nhập của hộ gia đình và các hãng kinh doanh do đó nó cũng tác động đến tổng cầu.

Để hiểu được bản chất của vấn đề, hiểu được vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết nền kinh tế, chúng ta lần lượt phân tích và mở rộng các hoạt động của Chính phủ khi tham gia vào nền kinh tế.

- Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với vai trò là thành phần trong tổng cầu (Chính phủ chi tiêu hàng hoá và dịch vụ) chưa có thuế.

- Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với vai trò thu và chi của ngân sách Nhà nước (thuế cố định).

- Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với vai trò thu và chi của ngân sách Nhà nước (thuế phụ thuộc vào thu nhập và sản lượng).

3.1.2.1. Thu, chi ngân sách chính phủ

Gồm 2 khoản: thu và chi

- Thu ngân sách chính phủ chủ yếu từ các loại thuế (Tx).
- Chi: chi mua hàng hóa, dịch vụ (G), chi chuyển nhượng (Tr)

Khi Chính phủ dự kiến mua sắm hàng hoá và dịch vụ thì tổng cầu của nền kinh tế sẽ tăng lên

$$AD = C + I + G \quad [1]$$

Trong đó G: là giá trị hàng hoá và dịch vụ mà Chính phủ chi tiêu

Từ [1] ta thấy, khi Chính phủ dự kiến tăng chi tiêu, thì tổng cầu sẽ tăng lên. Tuy nhiên, không có lý do nào cho thấy chi tiêu của Chính phủ phụ thuộc vào mức sản lượng và thu nhập. Do vậy, ta giả định rằng dự kiến chi tiêu của Chính phủ là một số được ấn định trước: $G = \bar{G}$

3.1.2.2. Tác động của chi tiêu Chính phủ đến tổng cầu và sản lượng cân bằng

Khi chưa tính đến thuế thì tổng cầu trong trường hợp này sẽ là:

$$AD = C + I + G$$

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y$$

Với điều kiện cân bằng $AD = Y$

$$\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y = Y$$

$$Y_0 = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}}{1 - MPC}$$

$$Y_0 = m.(\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \quad [2]$$

Đẳng thức [2] cho thấy chi tiêu của Chính phủ thay đổi thì sản lượng cân bằng thay đổi một mức bằng số nhân nhân với mức chi tiêu của Chính phủ thay đổi. Nếu C, I không thay đổi, G tăng một mức ΔG khi đó sản lượng cân bằng tăng một mức là $\Delta Y_0 = m. \Delta G$ (gấp m lần so với ΔG).

3.1.2.3. Tác động của thuế đến tổng cầu và sản lượng cân bằng

Khi Chính phủ thu thuế thì thu nhập của dân cư giảm do đó tiêu dùng của dân cư sẽ ít đi. Khi Chính phủ trợ cấp xã hội cho người nghỉ hưu, người thất nghiệp, người nghèo, ... thì thu nhập của dân cư tăng lên làm tăng tiêu dùng.

Trong mô hình này, coi thuế là một đại lượng ròng T

$$T = T_a - T_r$$

Trong đó

T: thuế ròng

T_a: số thu từ thuế của Chính phủ

T_r: các khoản trợ cấp từ Chính phủ cho công chúng.

Như vậy khi có thuế thì: $Y_D = Y - T$

- Hàm T và hàm G theo Y

+ Hàm T theo Y

Nếu xem thuế là một đại lượng cho trước. Nói cách khác Chính phủ đã ấn định từ đầu năm tài khóa thì $T = \bar{T}$. Nhưng cũng có quan điểm coi thuế là một hàm của sản lượng, tức là $T = \bar{T} + t.Y$

Trong đó:

t: mức thuế suất phản ánh tỷ lệ % của thuế so với sản phẩm và thu nhập.

+ Hàm G theo Y: là hàm hằng $G = \bar{G}$

Như vậy: $B = T - G$

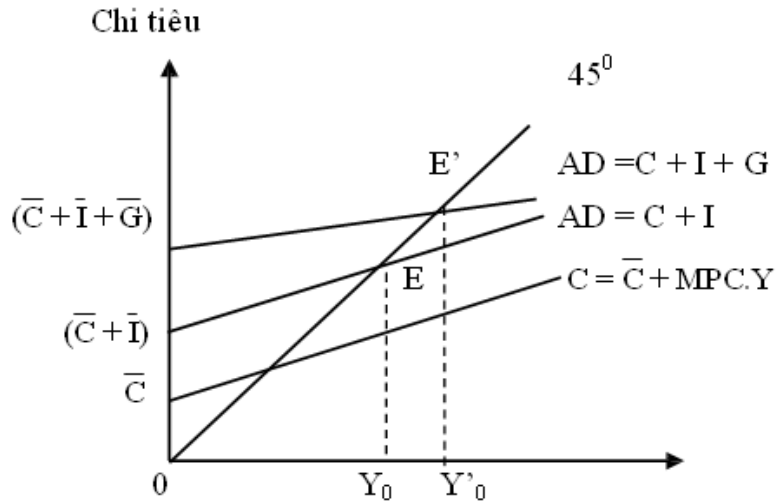
- Hàm tiêu dùng C khi có thuế: $C = \bar{C} + MPC.Y_d$

$$\begin{aligned} C &= \bar{C} + MPC(Y - T) = \bar{C} - MPC \times \bar{T} + MPC(Y - Y_t) \\ &= \bar{C} - MPC \times \bar{T} + MPC(1 - t) \\ &= \bar{C} + MPC \times Y - MPC(\bar{T} + t) \end{aligned}$$

- Hàm AD = C + I + G với: $C = \bar{C} + MPC.Y_d$, $I = \bar{I} + MPI.Y$, $G = \bar{G}$

- Xác định cân bằng: có 2 phương pháp

+ AD = Y (AD = I + C + G)



Hình 3.7. Mô hình tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh đóng có sự tham gia của Chính phủ

- Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế đóng (m')

+ Khái niệm: Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế đóng là 1 hệ số cho biết mức thay đổi của sản lượng khi tổng cầu thay đổi 1 đơn vị.

$$m' = \frac{\Delta Y}{\Delta AD} \Rightarrow \Delta Y = m' \Delta AD$$

$$(\Delta AD = \Delta I + \Delta C + \Delta G)$$

$$Y_1 = Y_0 + \Delta Y$$

+ Công thức tính m' :

$$C = \bar{C} + MPC.Y_d, I = \bar{I}, G = \bar{G}, T = Y.t$$

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC(Y - Y.t) = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC(1-t)Y = Y$$

$$\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} = [1 - MPC(1-t)]Y \rightarrow Y_0 = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}}{1 - MPC(1-t)}$$

$$\Delta AD = \Delta C + \Delta I + \Delta G$$

$$\Delta AD = AD + \Delta AD$$

$$= \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \Delta AD + MPC(1-t)Y = Y$$

$$\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \Delta AD = [1 - MPC(1-t)]Y$$

$$\Rightarrow Y_1 = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \Delta AD}{1 - MPC(1-t)}$$

$$\Delta Y = Y_1 - Y_0 = \frac{\Delta AD}{1 - MPC(1-t)}$$

$$\frac{\Delta Y}{\Delta AD} = \frac{1}{1 - MPC(1-t)} = m'$$

$$\Rightarrow m' = \frac{1}{1 - MPC(1-t)}$$

Trong đó: t là mức thuế suất $0 < t < 1$

Chú ý: Trường hợp hàm đầu tư có dạng $I = \bar{I} + MPI.Y$ thì

$$m' = \frac{1}{1 - MPC(1-t) - MPI}$$

* Số nhân thuế m_t

- Khái niệm: Số nhân thuế cũng là 1 hệ số cho biết mức thay đổi của sản lượng khi thuế thay đổi 1 đơn vị.

$$m_t = \frac{\Delta Y}{\Delta T} \Rightarrow \Delta Y = m_t . \Delta T$$

$$Y_1 = Y_0 + \Delta Y$$

- Công thức tính m_t :

Giả định hệ số của thuế là 1 hàm hằng có dạng $T = \bar{T}$. Lúc đó:

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y_d$$

$$= \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.(Y - \bar{T})$$

$$= \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC.\bar{T} + MPCY = T$$

$$\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC.\bar{T} = (1 - MPC)Y$$

$$Y_0 = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC.\bar{T}}{1 - MPC}$$

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC}(\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) - \frac{MPC}{1 - MPC}\bar{T}$$

$$Y_0 = m_t(\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) - m_t.\bar{T}$$

$$m_t = -\frac{MPC}{1 - MPC}$$

Chú ý: Trường hợp hàm đầu tư có dạng $I = \bar{I} + MPI.Y$ thì

$$m_t = -\frac{MPC}{1 - MPC - MPI}$$

Nhận xét:

1. $m_t < 0$: thuế có tác động ngược chiều với sản lượng

$$2. \quad m_t = -\frac{1}{1-MPC} MPC = -m.MPC$$

$$\Rightarrow |m_t| < m$$

* Số nhân ngân sách cân bằng:

Nếu chính phủ tăng chi tiêu G một lượng ΔG nào đó và để cho ngân sách được cân bằng thì đồng thời chính phủ phải tăng thuế một lượng đúng bằng một lượng chi tiêu tăng thêm ($\Delta T = \Delta G$) thì sản lượng sẽ tăng thêm một lượng $\Delta Y = \Delta G = \Delta T$.

Từ công thức Y_0 , suy ra:

$$\Delta Y = \frac{1}{1-MPC} (\Delta I + \Delta G + \Delta C) - \frac{MPC}{1-MPC} \Delta T$$

$$\begin{cases} \Delta I + \Delta C = 0 \\ \Delta G = \Delta T \end{cases}$$

$$\Delta Y = \frac{1}{1-MPC} \Delta G - \frac{MPC}{1-MPC} \Delta G$$

$m_t + m = 1$: gọi là số nhân ngân sách cân bằng

- Cán cân của ngân sách: phản ánh mối quan hệ giữa thu chi ngân sách

$$B = T - G$$

Thuế ròng: $T = T_a - T_r$

Nếu $T = G \Rightarrow B = 0$: cân bằng.

Nếu $T > G \Rightarrow B > 0$: thặng dư.

Nếu $T < G \Rightarrow B < 0$: thâm hụt.

3.1.3. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở

3.1.3.1 Cán cân thương mại

Trong mô hình tổng cầu này chúng ta mở rộng đến khu vực ngoại thương, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Đây là mô hình có đầy đủ cả 4 tác nhân trong nền kinh tế.

$$NX = X - IM$$

NX: là xuất khẩu ròng hay còn gọi là cán cân thương mại. Nếu $NX > 0$ cán cân thương mại thặng dư; $NX < 0$ thâm hụt cán cân thương mại. Xuất khẩu ròng làm tăng thu nhập Quốc dân và làm tăng tổng cầu của nền kinh tế.

Tổng cầu trong nền kinh tế mở là tổng chi tiêu của cả 4 tác nhân trong nền kinh tế.

$$AD = C + I + G + X - IM$$

Trong đó X: Cầu về hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu

IM: Cầu về hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu $IM = MPM.Y$,

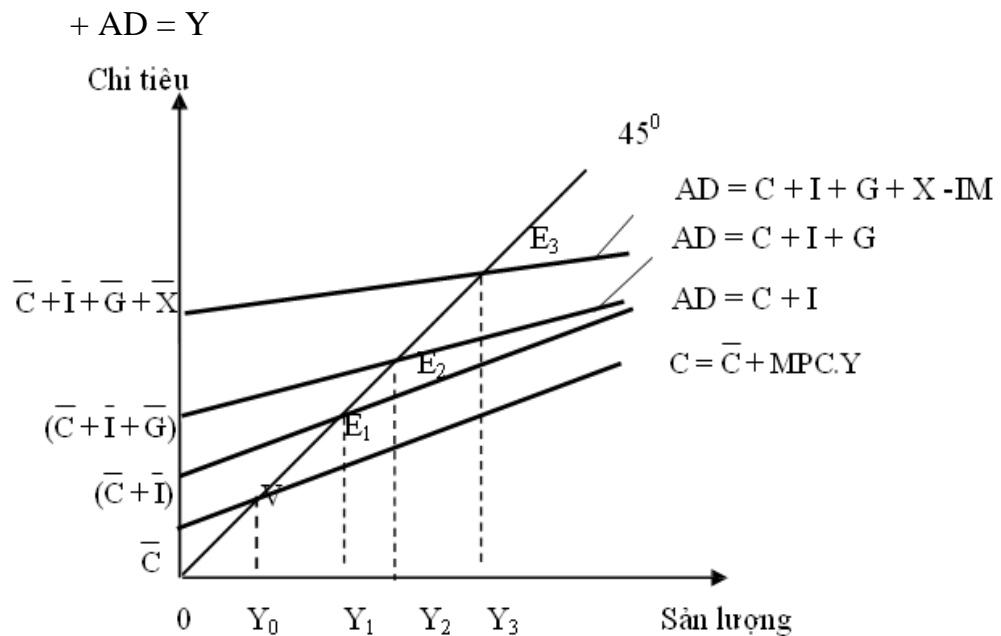
$$NX = \bar{X} - MPM.Y$$

Trong đó MPM: là xu hướng nhập khẩu cận biên, có nghĩa là khi thu nhập tăng 1 đơn vị phân thu nhập dành cho chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ của nước ngoài là MPM đơn vị. ($0 \leq MPM \leq 1$). Nếu $MPM = 1$ không sử dụng hàng hoá sản xuất trong nước, $MPM = 0$ không sử dụng hàng hoá nước ngoài.

$$AD = C + I + G + X - IM$$

$$AD = C + I + G + X + [MPC(1 - t) - MPM].Y$$

3.1.3.2. Xác định sản lượng cân bằng



Hình 3.8. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở

$$+ I + G + X = S + T + IM$$

3.1.3.3. Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở (m'')

- Khái niệm: Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở (m'') là 1 hệ số cho biết mức thay đổi của sản lượng khi tổng cầu thay đổi 1 đơn vị.

$$m'' = \frac{\Delta Y}{\Delta AD} \Rightarrow \Delta Y = m''.\Delta AD$$

- Công thức tính m'' :

$$m'' = \frac{1}{1 - MPC(1 - t) + MPM}$$

Nhận xét: $m'' < m' < m$

Chú ý: Trường hợp hàm đầu tư có dạng $I = \bar{I} + MPI.Y$ thì

$$m'' = \frac{1}{1 - MPC(1-t) - MPI + MPM}$$

Bảng tóm tắt:

	Kinh tế giản đơn	Kinh tế đóng	Kinh tế mở
Tổng cầu	$C + I$	$C + I + G$	$C + I + G + X - IM$
AD			
Số nhân chi tiêu	$m = \frac{1}{1 - MPC}$	$m' = \frac{1}{1 - MPC(1-t)}$	$m'' = \frac{1}{1 - MPC(1-t) + MPM}$
Sản lượng cân bằng	$AD = Y$ $I = S$	$AD = Y$ $I + G = S + T$	$AD = Y$ $I + G + X = S + T + IM$

3.2. Tổng cung và thị trường lao động

3.2.1. Thị trường lao động

3.2.1.1. Đường cầu về lao động (D_n)

(1) Khái niệm cầu về lao động: Cầu về lao động cho biết các hãng kinh doanh cần bao nhiêu lao động tương ứng với mỗi mức tiền công thực tế, trong các điều kiện khác như vốn, tài nguyên, ... không đổi.

(2) Tiền công tiền lương thực tế (W_r): Tiền công, tiền lương thực tế biểu thị khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà tiền công tiền lương danh nghĩa có thể mua được tương ứng với mức giá cả đã cho.

Tiền công, tiền lương thực tế được xác định bằng cách lấy tiền công danh nghĩa chia cho mức giá cả chung.

$$W_r = W_n/P$$

Trong đó: W_r : tiền công tiền lương thực tế

W_n : tiền công tiền lương danh nghĩa

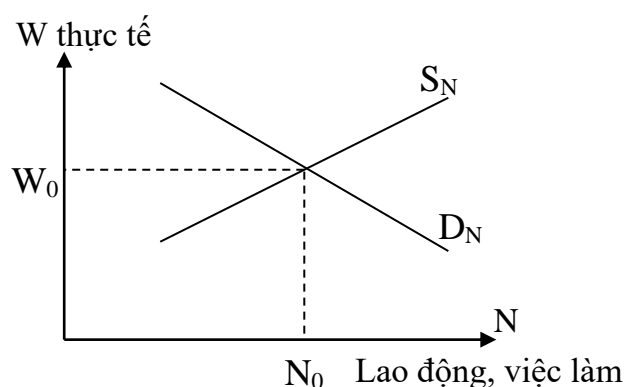
P : mức giá cả chung

3.2.1.2. Đường cung về lao động (S_n)

(1) Khái niệm cung về lao động: là số lượng lao động mà nền kinh tế có thể cung ứng, tương ứng với từng mức lương thực tế.

(2) Đường cung về lao động là đường biểu diễn mối quan hệ giữa lượng lao động ứng với từng mức lương thực tế trên trục tọa độ, trục tung là mức tiền công tiền lương thực tế, trục hoành là số lượng lao động.

Đường cung về lao động có độ dốc dương, hàm ý rằng khi tiền công thực tế tăng lên, có nhiều người sẵn sàng cung ứng sức lao động của mình. Thị trường lao động sẽ đạt cân bằng tại mức tiền công thực tế W_0 . Ở mức tiền công này số lượng người mà các hãng kinh doanh cần đúng bằng với số lượng lao động mà xã hội cung cấp.



Hình 3.9. Thị trường lao động

W_0 : mức lương cân bằng

Như vậy, khi thị trường lao động đạt cân bằng, mọi người mong muốn làm việc tại mức tiền công cân bằng thì đều có việc làm. Vị trí cân bằng này tương ứng với trạng thái toàn dụng nhân công. Tuy nhiên, ngay khi thị trường lao động đạt cân bằng vẫn có một số lao động bị thất nghiệp, đây là đội ngũ thất nghiệp tự nguyện vì họ không chấp nhận đi làm với mức tiền công, tiền lương hiện thời (với điều kiện lao động hiện thời). Tỷ lệ thất nghiệp tương ứng với trạng thái thị trường lao động cân bằng gọi là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

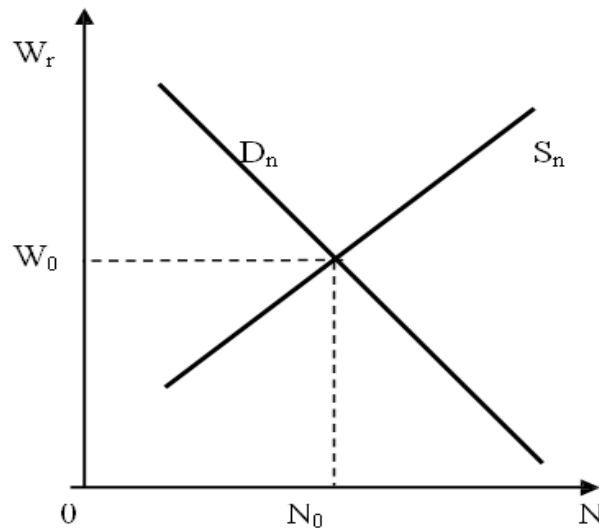
3.2.2. Giá cả, tiền công và việc làm

Tiền công trong thị trường lao động thay đổi như thế nào? Các nhà kinh tế cũng có những quan điểm khác nhau.

Các nhà kinh tế học cổ điển cho rằng tiền công danh nghĩa và giá cả hoàn toàn linh hoạt, dẫn đến tiền công thực tế sẽ tự điều chỉnh để giữ cho thị trường lao động luôn cân bằng. Nên nền kinh tế luôn ở trạng thái toàn dụng nhân công, không có thất nghiệp không tự nguyện.

- Trái lại, các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes cho rằng giá cả và tiền công danh nghĩa không hoàn toàn linh hoạt, thậm trí trong trường hợp cực đoan chung không thay đổi. Tiền công thực tế do vậy cung không thay đổi, thị trường lao động luôn trong tình trạng có thất nghiệp.

Do có những quan điểm khác nhau về sự vận động của giá cả, tiền công, nên các nhà kinh tế học cổ điển và các nhà kinh tế học trường phái Keynes có những quan điểm khác nhau về đường tổng cung trong ngắn hạn.



Hình 3.10. Thị trường lao động

3.2.3. Hai trường hợp đặc biệt của đường tổng cung ngắn hạn

3.2.3.1. Đường tổng cung theo trường phái cổ điển

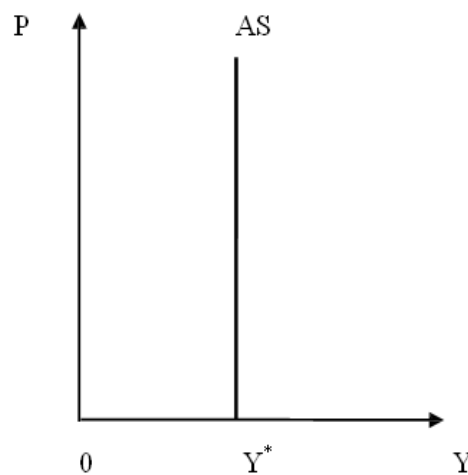
Đó là một đường thẳng đứng, cắt trục hoành tại mức sản lượng tiềm năng Y^* . Đường tổng cung theo trường phái cổ điển dựa trên giả thiết rằng, các thị trường, trong đó đặc biệt là thị trường lao động, luôn cân bằng. Giá cả hàng hoá được điều chỉnh linh hoạt sao cho số lượng hàng hoá sản xuất ra đúng bằng số lượng hàng hoá mà người tiêu dùng mong muốn mua. Tiền công cũng linh hoạt điều chỉnh cho đến khi nào mọi người muốn làm việc tại mức tiền công đó đều có việc làm và các hãng kinh doanh sử dụng đúng số công nhân mà họ mong muốn thuê. Khi tiền công được điều chỉnh linh hoạt thì thị trường lao động luôn ở trạng thái cân bằng, không có thất nghiệp. Nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng nhân công, nền kinh tế đã sử dụng hết nguồn lực lao động. Trong thời gian ngắn hạn nguồn lực lao động đã được sử dụng hết, thì sản lượng sẽ không tăng được nữa, và sẽ bằng với mức sản lượng tiềm năng. Từ giả thiết trên, nên đường tổng cung ngắn

hạn theo trường phái cổ điển là đường thẳng đứng cắt trục hoành tại mức sản lượng tiềm năng.

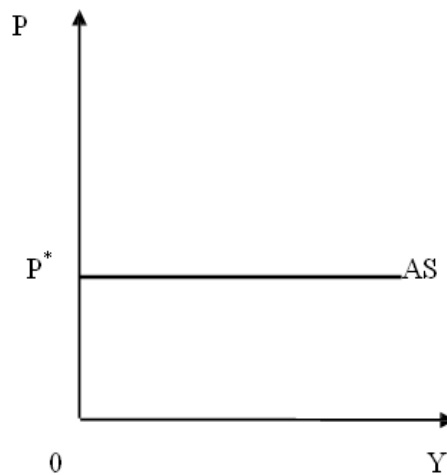
3.2.3.2. Đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái Keynes

Đường tổng cung theo trường phái Keynes là đường nằm ngang. Đường này cho biết các doanh nghiệp sẵn sàng cung ứng mọi số lượng sản phẩm ở mức giá đã cho (P^*).

Đường tổng cung của Keynes dựa trên giả thiết các thị trường trong đó đặc biệt là thị trường lao động không phải lúc nào cũng cân bằng và nền kinh tế luôn ở tình trạng thất nghiệp. Do luôn có thất nghiệp nên các doanh nghiệp có thể thuê thêm bao nhiêu công nhân cũng được với mức lương cố định dẫn cho. Vì vậy họ cung cấp sản phẩm cho mọi nhu cầu xã hội mà không cần tăng giá.



Hình 3.11. Mô hình đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái cổ điển



Hình 3.12. Mô hình đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái Keynes

Từ những trình bày ở trên chúng ta có thể rút ra những nhận xét:

(1) Hai trường hợp đặc biệt của đường tổng cung phản ánh hai thái cực trái ngược nhau của tổng cung. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự khác nhau đó, là do quan niệm khác nhau về sự hoạt động về giá cả và tiền công trong nền kinh tế thị trường. Theo trường phái cổ điển, giá cả và tiền công là linh hoạt, trường phái Keynes thì chúng cứng nhắc. Sự khác nhau này còn bao hàm cả quan niệm khác nhau về tốc độ điều chỉnh của nền kinh tế. Trong mô hình cổ điển thì khẳng định những điều chỉnh trong giá cả và tiền công xảy ra ngay lập tức, đủ nhanh cho phép bỏ qua khoảng thời gian ngắn của quá trình điều chỉnh, còn mô hình Keynes khẳng

định giá cả tiền công không giảm xuống.

Sự khác nhau giữa họ là ở tốc độ điều chỉnh của nền kinh tế, cổ điển thì linh hoạt, nhanh chóng, còn Keynes thì chậm chạp và cần một quá trình và một khoảng thời gian nhất định. Do vậy, cho đến nay, các nhà kinh tế hầu như đã thống nhất và thừa nhận rằng, mô hình của Keynes mô tả hành vi của nền kinh tế trong ngắn hạn, còn mô hình cổ điển mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn.

(2) Đường tổng cung cổ điển là thẳng đứng, còn đường tổng cung của trường phái Keynes là đường nằm ngang. Nhưng trong thực tế đường tổng cung ngắn hạn không phải thẳng đứng, không phải nằm ngang mà là đường có độ dốc dương. Nó phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố.

3.2.4. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

Đường tổng cung thực tế ngắn hạn được xây dựng trên cơ sở kết hợp ba mối quan hệ sau đây:

- Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm
- Mối quan hệ giữa việc làm và tiền công
- Mối quan hệ giữa tiền công và giá cả

3.2.4.1. Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm

Mối quan hệ này thể hiện số lượng lao động thay đổi thì sản lượng thay đổi thế nào trong ngắn hạn. Có thể mô tả mối quan hệ này thông qua hàm sản xuất. Hàm sản xuất trong ngắn hạn có dạng giản đơn như sau:

$$[*] Y = f(N, \dots)$$

Trong đó:

Y là sản lượng

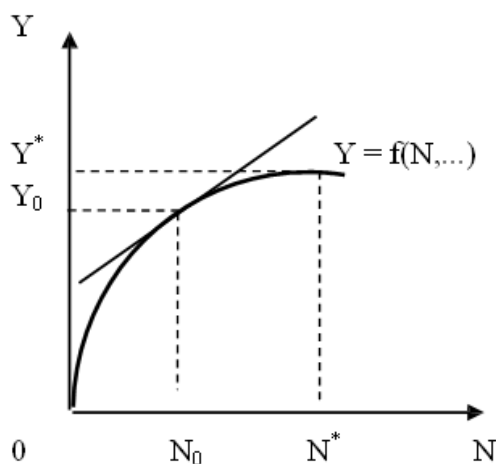
N: là lao động được sử dụng của nền kinh tế

...: là các yếu tố đầu vào khác.

Theo hàm [*], thì sản lượng sẽ tăng lên nếu lực lượng lao động được thu hút vào quá trình sản xuất tăng, song tốc độ tăng đó sẽ giảm dần (vì tuân theo quy luật năng suất biên giảm dần).

Khi biểu diễn mối quan hệ giữa sản lượng và số lượng người lao động trên đồ thị trục tung phản ánh mức sản lượng, trục hoành phản ánh số lượng người lao động. Thì độ dốc của đồ thị này phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của lao động ($MP_N = UY/UN$). Trong thực tế các doanh nghiệp chỉ thuê thêm lao động

chùng nào sản phẩm cận biên của lao động vượt quá mức tiền công, tiền lương thực tế. Khi $MPN = W_r$ thì sản lượng sẽ lớn nhất ($Y = Y^*$) và $N = N^*$



Hình 3.13. Hàm sản xuất

Vậy nếu số lượng người lao động thực tế nhỏ hơn N^* thì sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng, do vậy khi lao động tăng thì sản lượng tăng. Khi số lượng lao động lớn hơn N^* thì khi lao động tăng sản lượng có xu hướng giảm.

3.2.4.2. Quan hệ giữa việc làm và tiền công

Đường Phillips đơn giản sẽ mô tả mối quan hệ giữa tiền công và thất nghiệp có dạng sau:

$$W = W_{-1}(1 - \varepsilon U) \quad (*)$$

Trong đó:

W tiền công tiền lương thực tế giai đoạn này

W_{-1} : Tiền công tiền lương thực tế giai đoạn trước

ε : Hệ số phản ánh độ nhạy cảm giữa tiền công và thất nghiệp.

U : Tỷ lệ thất nghiệp: $U = 1 - N/N^*$

N : Số lao động thực tế được sử dụng của nền kinh tế

N^* : Số lao động ở mức toàn dụng nhân công

Mặt khác giữa tiền công và lao động cũng có mối quan hệ, mối quan hệ này thể hiện rõ nếu thay N và N^* bằng hàm số sau:

$$N = a Y \quad N^* = a Y^*$$

a : là số đơn vị lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản lượng.

Thay vào hàm số (*)

$$W = W_{-1} [1 - \varepsilon(1 - N/N^*)]$$

$$W = W_{-1} [1 - \varepsilon(1 - aY/aY^*)] \quad W = W_{-1} [1 - \varepsilon(1 - Y/Y^*)]$$

$$W = W_{-1} [1 + \varepsilon(Y/Y^* - 1)] \quad (**)$$

Như vậy, sản lượng thực tế càng cao hơn so với mức sản lượng tiềm năng thì tiền công cũng càng cao. Còn sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng tiềm năng thì tiền công thực tế giai đoạn sau sẽ thấp hơn mức tiền công thực tế giai đoạn trước.

3.2.4.3. Mối quan hệ giữa chi phí tiền công và giá cả

Các doanh nghiệp trong nền kinh tế sẽ định giá sản phẩm của mình sao cho bù đắp được chi phí và có lãi. Trong thời gian ngắn hạn, các yếu tố đầu vào cố định khác chưa thay đổi, chỉ có đầu vào biến đổi thay đổi theo sản phẩm. Trong các yếu tố đầu vào biến đổi thì tỷ trọng chi phí cho đầu vào về lao động chiếm nhiều nhất. Tính trên một đơn vị sản phẩm thì các chi phí khác hầu như không thay đổi trong ngắn hạn mà chỉ có chi phí lao động là biến đổi. Do vậy, khi chi phí lao động thay đổi sẽ là nhân tố ảnh hưởng chủ yếu tới giá của sản phẩm hàng hoá. Theo cách định giá đơn giản, thì giá của sản phẩm sẽ bằng chi phí cộng thêm với phần lợi nhuận định mức.

$$P = aW(1 + f) \quad (***)$$

Trong đó

P: giá cả sản phẩm

aW: chi phí tiền lương cho một đơn vị sản phẩm

f: Tỷ suất lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận trên chi phí)

Thay (**) vào biểu thức (***) ta có:

$$P = a(1 + f) W_{-1} [1 + \varepsilon(y/y^* - 1)] \quad (****)$$

Biểu thức (****) này cho thấy mối quan hệ giữa giá cả, tiền công và sản lượng.

3.2.4.4. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

$$P_{-1} = a(1 + f) W_{-1}$$

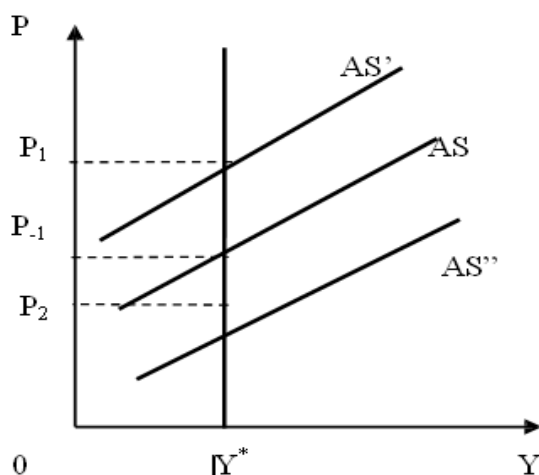
$$\lambda = \varepsilon/Y^*$$

$$P = P_{-1} [1 + \lambda(Y - Y^*)] \quad (*****)$$

Biểu thức (*****) chính là biểu thức mô tả đường tổng cung thực tế trong

ngắn hạn một cách giản đơn. Đây là đường tổng cung của một nền kinh tế mà giá cả không hoàn toàn linh hoạt. Giá cả tăng cùng chiều với sản lượng tăng. Giá cả còn phản ánh sự điều chỉnh diễn ra thị trường lao động. Đường tổng cung ngắn hạn có ba tính chất sau:

- (1) Độ dốc của đường tổng cung phụ thuộc vào hệ số $\lambda = \varepsilon/Y^*$
- (2) Vị trí của đường tổng cung phụ thuộc vào mức giá tiêu biểu trong thời kỳ trước (P_{-1}). Đường tổng cung ngắn hạn sẽ cắt mức sản lượng tiềm năng tại mức giá P_{-1} .
- (3) Đường tổng cung dịch chuyển theo thời gian, phụ thuộc vào mức sản lượng. Nếu mức sản lượng kỳ này cao hơn mức sản lượng tiềm năng, thì sau một thời gian tiền lương sẽ tăng, đường tổng cung sẽ dịch chuyển lên phía trên đường (AS') ngược lại sẽ dịch chuyển xuống phía dưới AS'' .



Hình 3.14. Vị trí của đường tổng cung

3.3. Mối quan hệ giữa tổng cung - tổng cầu và quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế

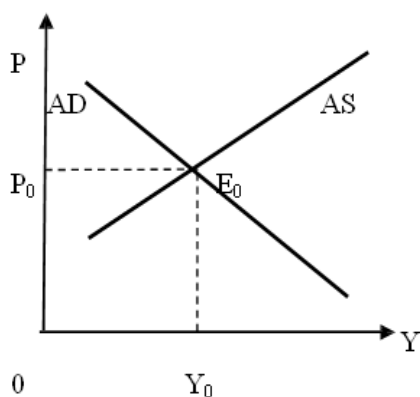
3.3.1. Mối quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu

Trạng thái cân bằng của nền kinh tế sẽ đạt tại điểm E_0 , tương ứng với mức giá cả P_0 . Nếu không có lực lượng nào tác động đến E_0 làm nó thay đổi vị trí, thì nền kinh tế luôn duy trì được trạng thái cân bằng này.

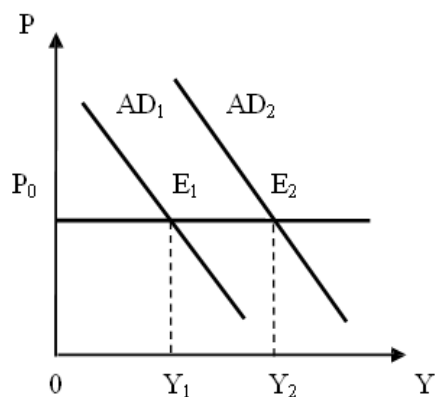
Điểm cân bằng E_0 phụ thuộc vào hai yếu tố cơ bản là:

- Vị trí của đường tổng cung (AS), và vị trí của đường tổng cầu (AD). Khi một trong hai đường này hoặc cả hai đường này thay đổi thì vị trí điểm cân bằng E_0 sẽ thay đổi.

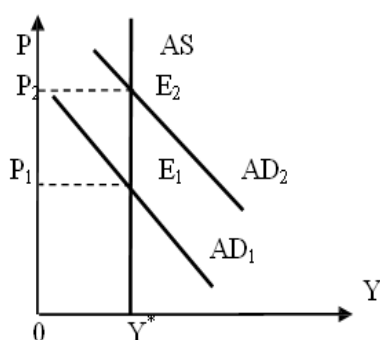
- Độ dốc của đường AS và AD. Trong trường hợp đường AS nằm ngang, sự dịch chuyển vị trí của đường tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi sản lượng. Trong trường hợp đường AS thẳng đứng sự dịch chuyển tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi mức giá.



Hình 3.15. Mối quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu



Hình 3.16. Đường AS nằm ngang và sự dịch chuyển tổng cầu



Hình 3.17. Đường AS thẳng đứng và sự dịch chuyển tổng cầu

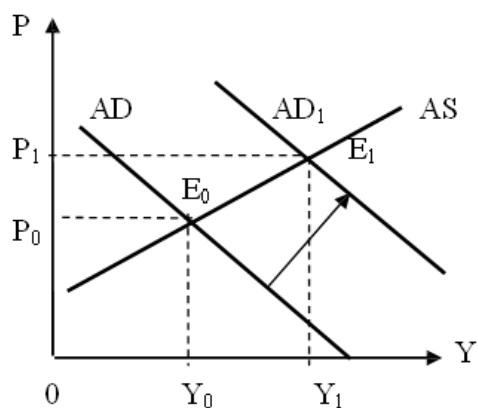
Từ các phân tích trên, ta thấy nếu sử dụng các chính sách tài khoá, tiền tệ tác động vào tổng cung hoặc tổng cầu, thì trạng thái cân bằng của nền kinh tế có thể thay đổi. Song kết quả của các chính sách này phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cung và tổng cầu trong thực tế.

3.3.2. Sự điều chỉnh ngắn hạn, trung hạn, dài hạn

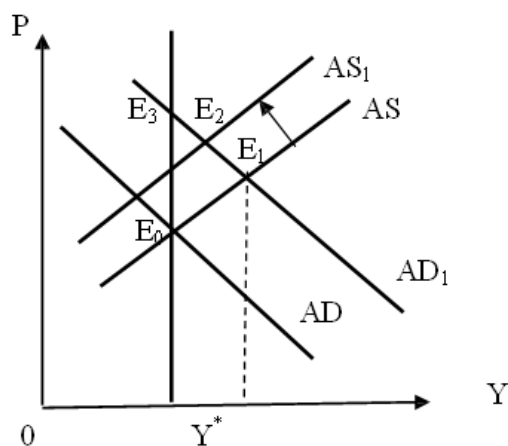
3.3.2.1. Sự điều chỉnh trong ngắn hạn

Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng và toàn dụng nhân công tại điểm E_0 ứng với mức sản lượng Y_0 và mức giá là P_0 . Bây giờ tổng cầu đột ngột tăng lên (chẳng hạn tại lượng tiền danh nghĩa tăng lên). Đường tổng cầu AD sẽ dịch chuyển lên trên và sang phía phải (từ AD sang AD_1), cán cân tiền tệ thực tế tăng, dẫn đến cầu tăng, các hãng tăng thêm sản lượng một cách tương ứng cho đến khi

đạt trạng thái cân bằng là E_1 , với mức sản lượng là Y_1 và mức giá là P_1 . Một trạng thái cân bằng ngắn hạn được thiết lập. Tại điểm cân bằng E_1 cả mức sản lượng và mức giá đều tăng. Mức độ tăng của giá cả và sản lượng hoàn toàn phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cung (AS). Sự điều chỉnh ngắn hạn được mô tả ở hình 3.18



Hình 3.18. Sự điều chỉnh trong ngắn hạn



Hình 3.19. Sự điều chỉnh trung hạn và dài hạn

3.3.2.2. Sự điều chỉnh trung hạn

Ở trạng thái cân bằng ngắn hạn E_1 , không phải mọi việc đã kết thúc. Do sản lượng tăng, giá cả tiếp tục tăng dẫn đến AS dịch chuyển tới AS_1 phản ánh mức việc làm cao hơn. Trạng thái cân bằng trung hạn được xác lập tại điểm E_2 . So với điểm E_1 thì tại E_2 sản lượng đã giảm đi còn giá cả tăng lên (hình 3.19).

3.3.2.3. Sự điều chỉnh dài hạn

Trong chừng mực mà sản lượng còn vượt quá mức sản lượng tiềm năng, thì đường tổng cung tiếp tục dịch chuyển lên phía trên và sang bên trái. Kết quả là sản lượng tiếp tục giảm đến mức toàn dụng nhân công $Y = Y^*$. Nền kinh tế đạt mức cân bằng dài hạn tại mức sản lượng tiềm năng và điểm cân bằng là điểm E_3

Tại E_3 , giá cả đã được điều chỉnh kịp thời với sự tăng lên của sản lượng tiềm năng danh nghĩa. Cán cân tiền tệ thực tế và lãi suất trở lại vị trí ban đầu.

Tóm lại:

- Quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế trước những sự mở rộng của tổng cầu và thay đổi tổng cung (thông qua tiền lương và giá cả) chỉ diễn ra theo trình tự từ mở rộng đến thu hẹp sản lượng. Trình tự này sẽ đảo ngược lại nếu có một tác động nhằm thu hẹp tổng cầu.

- Vì quá trình tự điều chỉnh diễn ra chậm chạp và có thể kéo dài nên đã mở rộng ra một không gian nhất định để Nhà nước can thiệp vào thị trường thông qua chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ. Nhằm giữ cho nền kinh tế luôn đạt mức sản lượng tiềm năng.

3.4. Chính sách tài khóa

3.4.1. Chính sách tài khóa trong lý thuyết

Chính sách tài khóa là việc Chính phủ sử dụng thuế khoá và chi tiêu để điều tiết mức chi tiêu chung của nền kinh tế, khi sản lượng thực tế của nền kinh tế ở quá xa bên phải hoặc bên trái mức sản lượng tiềm năng, thì lúc đó cần tác động của chính sách tài khóa hoặc tiền tệ để đưa nền kinh tế lại gần với mức sản lượng tiềm năng.

a. Cơ chế truyền dẫn

Trạng thái một nền kinh tế có thể là: mức sản lượng thực tế có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng.

- Nếu mức sản lượng thực tế lớn hơn mức sản lượng tiềm năng G giảm \rightarrow AD giảm $\rightarrow Y$ giảm $\rightarrow P$ giảm, u tăng

T tăng $\rightarrow Y_d$ giảm và C, I giảm $\rightarrow AD$ giảm $\rightarrow Y$ giảm $\rightarrow P$ giảm, u tăng

Nỗ lực của chính sách tài khóa nhằm làm giảm sản lượng bằng cách thắt chặt chi tiêu, tăng thuế gọi là chính sách tài khóa thắt chặt (thu hẹp)

- Nếu mức sản lượng thực tế nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng, nghĩa là trên thị trường công ăn việc làm ít, thất nghiệp cao.

G tăng $\rightarrow AD$ tăng $\rightarrow Y$ tăng $\rightarrow u$ giảm, P tăng

Hoặc T giảm $\rightarrow Y_d$ tăng và I tăng $\rightarrow C$ tăng $\rightarrow AD$ tăng $\rightarrow Y$ tăng $\rightarrow u$ giảm, P tăng

Tác động của thuế, chi tiêu nhằm làm tăng sản lượng ta gọi là chính sách tài khóa nới lỏng (mở rộng)

b. Phân tích chính sách tài khóa trên đồ thị

* Giả sử nền kinh tế đang lâm vào tình trạng suy thoái và thất nghiệp

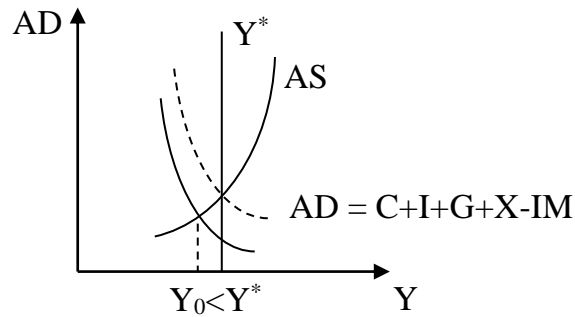
$Y < Y^*$: tài khóa mở rộng

Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa mở rộng, chính sách tác động theo hướng làm tăng tổng cầu. Có 3 cách:

- G tăng $\rightarrow AD$ tăng $\rightarrow Y$ tăng

- T giảm $\rightarrow Y_d$ tăng và I tăng $\rightarrow C$ tăng $\rightarrow AD$ tăng $\rightarrow Y$ tăng

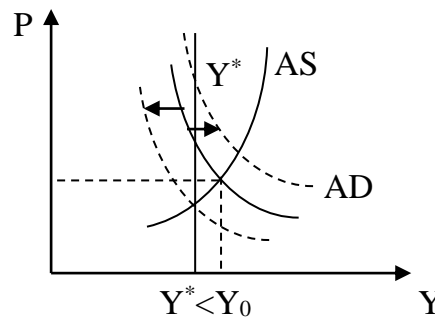
- Tăng G và giảm T



Hình 3.20. Chính sách tài khóa mở rộng

* Khi nền kinh tế đang trong trạng thái phát đạt quá mức, lạm phát tăng

$Y > Y^*$: tài khóa thắt chặt



Hình 3.21. chính sách tài khóa thắt chặt

Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa thắt chặt: chính sách tác động theo hướng làm giảm AD. Cách sử dụng:

G giảm \rightarrow AD giảm \rightarrow Y giảm

T tăng \rightarrow Y_d giảm và I giảm \rightarrow AD giảm \rightarrow Y giảm

G tăng và T giảm \rightarrow AD giảm \rightarrow Y giảm

3.4.2. Chính sách tài khóa trong thực tế

Trước khi thực thi chính sách tài khóa trong thực tế, thì Chính phủ cần phải nghiên cứu kỹ các vấn đề sau:

- Mức thâm hụt sản lượng thực tế và mục tiêu đạt ra cho nền kinh tế

- Cơ chế tự điều chỉnh của nền kinh tế khi chưa cần tác động của chính sách tài khóa. Các hạn chế khi thực hiện chính sách tài khóa.

3.4.2.1. Cơ chế tự điều chỉnh của nền kinh tế

(1) Những thay đổi tự động của hệ thống thuế: Hệ thống thuế hiện đại bao gồm thuế thu nhập lũy tiến với thu nhập cá nhân và lợi nhuận của công ty. Khi thu nhập quốc dân tăng thì số thu về thuế cũng tăng theo và ngược lại khi thu nhập quốc dân giảm thì số thu về thuế cũng giảm. Mặc dù Chính phủ chưa cần phải điều

chính thuế suất. Hệ thống thuế có vai trò như một bộ tự ổn định, điều chỉnh tự động nhanh và mạnh.

(2) Hệ thống bảo hiểm: Bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và các chuyển khoản mang tính chất xã hội khác. Hệ thống này hoạt động khá nhạy cảm. Khi thất nghiệp hay mất việc, nghỉ hưu, ốm đau họ được nhận trợ cấp. Khi có việc làm thì họ phải trích nộp các khoản bảo hiểm. Như vậy khi nền kinh tế suy thoái người lao động không có việc làm nhưng có thu nhập từ các khoản trợ cấp, do đó làm tổng cầu tăng và thúc đẩy sản lượng tăng. Khi nền kinh tế phát đạt thu nhập tăng, trích nộp các khoản bảo hiểm làm cho thu nhập giảm bớt và làm tổng cầu giảm, do đó sản lượng giảm. Như vậy, hệ thống bảo hiểm luôn có tác động ngược chiều với chu kỳ kinh doanh.

Tuy nhiên, những ổn định tự động chỉ có tác dụng làm giảm phần nào những dao động của nền kinh tế, mà không xoá bỏ được hoàn toàn những dao động đó. Phần còn lại là vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

3.4.2.2. Những hạn chế của chính sách tài khoá

Trong thực tế chính sách tài khoá bị hạn chế bởi nhiều lý do:

(1) Khó xác định một cách chính xác mức độ cần thiết phải tác động

+ Có sự khác nhau về quan điểm, cách đánh giá các sự kiện kinh tế

+ Có sự không chắc chắn cố hữu trong các quan hệ kinh tế

(2) Chính sách tài khoá có độ trễ khá lớn về mặt thời gian

+ Độ trễ bên trong: thời gian thu thập, xử lý thông tin và ra quyết định.

+ Độ trễ bên ngoài: bao gồm quá trình phổ biến, thực hiện và phát huy tác

dụng của chính sách.

Cả hai độ trễ trên khá dài phụ thuộc vào các yếu tố chính trị, thể chế, cơ cấu tổ chức bộ máy. Các chính sách đưa ra không đúng lúc sẽ làm rối loạn thêm nền kinh tế thay vì ổn định nó.

(3) Chính sách tài khoá thường được thực hiện thông qua các dự án công cộng, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển việc làm, trợ cấp xã hội. Mà đa số các dự án này trong thực tế là kém hiệu quả, tham nhũng nhiều, thời gian phát huy tác dụng thường khá dài.

3.4.3. Chính sách tài khoá và vấn đề thâm hụt ngân sách

3.4.3.1. Khái niệm về thâm hụt ngân sách

(1) Khái niệm ngân sách Nhà nước: ngân sách Nhà nước là tổng kế hoạch

chi tiêu và thu nhập hàng năm của Chính phủ. Bao gồm các kế hoạch thu (chủ yếu từ thuế), các kế hoạch chi ngân sách của Nhà nước.

Gọi B là cán cân ngân sách: $B = T - G$.

Nếu $B > 0$ thặng dư ngân sách $B < 0$ Thâm hụt ngân sách $B = 0$ Ngân sách cân bằng.

(2) Một số khái niệm thâm hụt ngân sách

- Thâm hụt ngân sách thực tế: đó là thâm hụt giữa số chi thực tế vượt số thu thực tế trong một thời kỳ nhất định.

- Thâm hụt ngân sách cơ cấu: đó là thâm hụt tính toán trong trường hợp nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

- Thâm hụt ngân sách chu kỳ: thâm hụt ngân sách bị động do tính chu kỳ của nền kinh tế. Thâm hụt chu kỳ bằng hiệu số giữa thâm hụt thực tế và thâm hụt cơ cấu.

Trong ba loại thâm hụt trên thì thâm hụt cơ cấu phản ánh kết quả hoạt động chủ quan của chính sách tài khoá như là đưa ra chí sách thuế, chính sách phúc lợi, bảo hiểm, ...

3.4.3.2. Chính sách tài khoá cùng chiều và chính sách tài khoá ngược chiều

Hàm ngân sách đơn giản có dạng như sau: $B = -G + tY$

Trong đó:

B: là cán cân ngân sách

G: chi tiêu ngân sách

tY: Thu nhân sách

Nếu Chính phủ thiết lập một chính sách thu chi ngân sách sao cho tại mức sản lượng tiềm năng thì ngân sách đạt cân bằng, lúc đó: $B = -G + tY = 0 \rightarrow tY = G$

Như vậy, một mức thu nhập hay sản lượng nhỏ hơn sản lượng tiềm năng thì ngân sách sẽ bị thâm hụt. Ngược lại với bất kỳ mức sản lượng nào lớn hơn mức sản lượng tiềm năng thì ngân sách đều thặng dư. Chỉ tại mức sản lượng bằng với sản lượng tiềm năng thì ngân sách mới cân bằng.

(1) Chính sách tài khoá cùng chiều

Nếu mục tiêu của Chính phủ là luôn đạt được ngân sách cân bằng dù sản lượng có thể thay đổi thế nào cũng được, thì chính sách đó gọi là chính sách tài khoá cùng chiều. Lúc đó nếu nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, ngân sách sẽ thâm hụt, để ngân sách cân bằng lúc này Chính phủ cần phải giảm chi tiêu hoặc

tăng thuế hoặc sử dụng cả hai biện pháp. Đổi lại chi tiêu của Chính phủ giảm làm cho sản lượng giảm, do đó suy thoái lại càng suy thoái.

(2) Chính sách tài khoá ngược chiều

Nếu mục tiêu của Chính phủ là giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng với mức việc làm đầy đủ, thì Chính phủ phải thực hiện chính sách tài khoá ngược chiều với chu kỳ kinh doanh. Lúc đó khi nền kinh tế suy thoái, để tăng sản lượng, để sản lượng lại gần với sản lượng tiềm năng thì Chính phủ phải tăng chi tiêu hoặc giảm thuế, hoặc cả hai biện pháp đó. Như vậy thì ngân sách đã thâm hụt lại càng thâm hụt.

Việc Chính phủ sử dụng chính sách tài khoá cùng chiều hay ngược chiều với chu kỳ kinh doanh phụ thuộc vào tình huống kinh tế cụ thể của mỗi nước, mỗi giai đoạn khác nhau.

3.4.4. Thâm hụt ngân sách và vấn đề tháo lui đầu tư

Các biện pháp của chính sách tài khoá chủ động của Chính phủ gây nên thâm hụt cơ cấu và kéo theo hiện tượng tháo lui đầu tư.

(1) Cơ chế tháo lui đầu tư như sau: khi tăng chi tiêu hoặc giảm thuế thì GDP sẽ tăng lên theo hệ số nhân, nhu cầu về tiền cũng sẽ tăng. Với mức cung tiền vẫn chưa thay đổi, lãi suất sẽ tăng lên, làm cho đầu tư giảm xuống. Kết quả là một phần GDP tăng lên có thể bị mất đi thâm hụt cao, kéo theo đầu tư giảm.

Vì vậy, tác dụng của chính sách tài khoá sẽ giảm đi, tác động tương tự cũng có thể xảy ra với tiêu dùng cá nhân và xuất khẩu, nhập khẩu

(2) Có nhiều quan điểm khác nhau xung quanh vấn đề quy mô của tháo lui đầu tư, điều dự đoán tốt nhất là về mặt ngắn hạn quy mô của tháo lui đầu tư là nhỏ, song lâu dài quy mô tháo lui đầu tư là rất lớn.

(3) Nghiên cứu tác dụng của thâm hụt ngân sách và tháo lui đầu tư có thể kết luận là cần phải có sự phối hợp giữa việc thực thi chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ.

3.4.5. Các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách

Khi thâm hụt ngân sách lớn và kéo dài, các Chính phủ đều phải nghĩ đến các biện pháp giảm bớt thâm hụt. Các biện pháp tăng thu và giảm chi. Tuy vậy, cần phải cân nhắc tăng thu và giảm chi như thế nào và bao nhiêu để ảnh hưởng ít nhất đến tăng trưởng kinh tế.

Khi các biện pháp tăng thu và giảm chi không giải quyết được thâm hụt

ngân sách. Các Chính phủ phải sử dụng tới các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách. Các Chính phủ có thể sử dụng những biện pháp tài trợ sau:

- Vay nợ trong nước (phát hành công trái vay dân chúng)
- Vay nợ nước ngoài
- Sử dụng dự trữ ngoại tệ
- Vay ngân hàng (in tiền để chi tiêu)

Các biện pháp trên đều có những ảnh hưởng ngoài ý muốn nhất định, các Chính phủ cần phải có biện pháp để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế quốc dân.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Mức sản lượng cân bằng, cách xác định mức sản lượng cân bằng.
2. Hàm tiêu dùng, hàm tiết kiệm, biểu diễn trên đồ thị, điều gì quyết định độ dốc của nó. Mối quan hệ giữa tiết kiệm và tiêu dùng.
3. Tác động của chính sách tài khoá đến vấn đề thâm hụt ngân sách.
4. Tác động của chính sách tài khoá tới vấn đề tháo lui đầu tư.
5. Thâm hụt ngân sách và các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách.

BÀI TẬP

1. Cho nền kinh tế đóng và hàm tiêu dùng có dạng $C = 26,25 \text{ tỷ} + 0,9375Y_D$. Đầu tư bằng 80 tỷ, chi tiêu của Chính phủ bằng 2.000 tỷ. Tổng thu về thuế của Chính phủ bằng 20% thu nhập. Chính phủ trợ cấp cho các hộ gia đình 100 tỷ. hãy:
 - a, Xây dựng hàm thuế ròng,
 - b, Xác định hàm tổng cầu,
 - c, Xác định mức sản lượng cân bằng,
 - d, Tại mức sản lượng cân bằng, ngân sách của Chính phủ thặng dư hay thâm hụt?
 - e, Nếu Chính phủ giảm chi tiêu mua hàng hóa và dịch vụ 20 tỷ đồng, hãy xác định mức sản lượng cân bằng mới. Minh họa bằng đồ thị.
2. Xét một nền kinh tế đóng, thuế phụ thuộc vào thu nhập. Hàm tiêu dùng có dạng: $C = 100 + 0,8Y_D$, Đầu tư dự kiến bằng 250 tỷ đồng và chi tiêu của Chính phủ bằng 300 tỷ đồng.

a, Xác định mức thuế suất để đảm bảo ngân sách cân bằng tại mức sản lượng cân bằng.

b, Nếu thuế suất bằng 0,3, Hãy xác định mức sản lượng cân bằng và cán cân ngân sách tại mức sản lượng cân bằng đó.

3. Xét nền kinh tế giản đơn. Giả sử đầu tư theo kế hoạch là 150. Ban đầu hàm tiết kiệm có dạng $S = 0,3Y$. Sau đó mọi người quyết định tiết kiệm 50% thu nhập, tức là $S = 0,5Y$

a. Mức sản lượng cân bằng thay đổi như thế nào?

b. Tính mức tiêu dùng và tiết kiệm ứng với mỗi mức sản lượng cân bằng

4. Xét một nền kinh tế với các thông số sau:

$$C = 20 + 0,9 Y_D$$

$$I = 30 \text{ nghìn tỷ đồng}$$

$$G = 8 \text{ nghìn tỷ đồng}$$

$$T = (1/9)Y$$

$$X = 4 \text{ nghìn tỷ đồng}$$

$$IM = 2 + 0,2Y$$

a, Xác định xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập quốc dân,

b, Xây dựng phương trình hàm tổng cầu

c, Xác định sản lượng cân bằng.

5. Giả sử một nền kinh tế được biểu diễn bởi các thông số sau:

$$C = 10 + 0,8Y_D$$

$$I = 5 \text{ tỷ đồng}$$

$$G = 40 \text{ tỷ đồng}$$

$$T = 0,2Y$$

$$X = 5 \text{ tỷ đồng}$$

$$IM = 0,14Y$$

a. Xác định mức tiêu dùng tự định của nền kinh tế

b. Xây dựng hàm tổng cầu và biểu diễn bằng đồ thị

c. Hãy xác định mức sản lượng cân bằng

Giả sử chính phủ tăng chi mua hàng hóa dịch vụ thêm 20 tỷ đồng. Hãy xác định mức sản lượng cân bằng mới và biểu diễn bằng đồ thị.